

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**  
HD CAPITAL JSC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 45/2026/CV-HDCAP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026  
Ho Chi Minh City, March 31<sup>th</sup>, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi/Send signal:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
State Securities Commission

Tên Công ty/Company:

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

HD Capital JSC

Tên giao dịch/Trading Name

HDCapital

GP TL&HD số:

44/UBCK-GP do UBCKNBN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, hay  
đổi tùy từng thời điểm

Establishment and Operation License No:

License 44/UBCK-GP was first issued by the State Securities  
Commission on November 24, 2008, and has been amended  
from time to time.

Địa chỉ trụ sở chính/ Head Office:

Lầu 7, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.HCM.  
7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward,  
Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel:

(84 28) 99986818

Người thực hiện CBTT:

Nguyễn Thành Long

Persons in charge of information disclosure

Nguyen Thanh Long

Chức danh/Title:

Tổng Giám đốc/General Director

Loại thông tin công bố:

định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Types of disclosures

Periodic  Extraordinary  24h  Request

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần quản lý quỹ HD công bố:

Contents of disclosure:

HD Capital JSC hereby announces:

- i. HDBOND-Báo cáo thường tài chính năm 2025 đã kiểm toán  
HDBOND - Audited Annual Financial Report for 2025
- ii. HDBOND-Báo cáo tài chính năm 2025 chưa kiểm toán  
HDBOND - Unaudited Financial Report for 2025
- iii. GDEGF-Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán  
GDEGF - Audited Financial Report for 2025
- iv. GDEGF-Báo cáo tài chính năm 2025 chưa kiểm toán  
GDEGF - Audited Financial Report for 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn: <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/quy-dau-tu/>

*This information was published on the company's website on March 31<sup>th</sup> 2026 as in the link <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/quy-dau-tu/>*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachments:*

*Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố*

*Documents related to the published information*

**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT**

*PERSON RESPONSIBLE FOR INFORMATION DISCLOSURE*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*General Director*



**Nguyễn Thành Long**

# Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Lợi tức cao HD

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025





# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo thu nhập	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	9
Báo cáo danh mục đầu tư	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 53
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	54 - 66
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	67 - 68

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Lợi Tức Cao HD (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 296/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 74/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.004.310 chứng chỉ quỹ (“CCQ”) với tổng giá trị là 50.043.100.000 VND, chiếm 100,09% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 44.427.315.300 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 7, Số 58, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (“Ngân hàng BIDV”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Chi nhánh Ngân hàng BIDV được thành lập theo Giấy phép số 84/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 4 năm 2012 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 106/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003. Chi nhánh Ngân hàng BIDV được chấp thuận bổ sung nội dung “Hoạt động ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán” vào Giấy phép thành lập và hoạt động theo Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”):

- ▶ Kỳ định giá hàng ngày: NAV được định giá hàng ngày vào các ngày làm việc. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Mục tiêu của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đầu tư bao gồm lãi và sự tăng trưởng vốn đầu tư chủ yếu thông qua đầu tư vào danh mục trái phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định bao gồm cổ phiếu ưu đãi cổ tức được phân loại là nợ phải trả, thị trường tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp, giấy tờ có giá và các tài sản gia tăng giá trị cho Quỹ.

### NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 15/GPĐC-UBCK ngày 27/2/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty Quản lý Quỹ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 ngày 24 tháng 11 năm 2008, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 12 năm 2025.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Tiến Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025
Ông Lim Peng Khoon	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2024
Ông Trương Hữu Ngữ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2025

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Quang Trung – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Thành Long – Tổng Giám đốc

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD ("Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.



Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ 

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Shape the future  
with confidence

Số tham chiếu: 13669817/68736935

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD (“Quỹ”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD***

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>2.461.273.913</b>	<b>2.415.587.880</b>
111	1. Tiền gửi ngân hàng		2.461.273.913	2.415.587.880
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>6</b>	<b>51.313.675.774</b>	<b>47.600.148.060</b>
121	1. Các khoản đầu tư		51.313.675.774	47.600.148.060
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>7</b>	<b>804.607.961</b>	<b>1.568.577.680</b>
136	1. Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		804.607.961	1.568.577.680
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>54.579.557.648</b>	<b>51.584.313.620</b>
<b>300</b>	<b>B. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		918.859	2.243.421
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		312.882	551.043
316	3. Chi phí phải trả	<b>8</b>	51.120.000	85.500.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		7.799.967	25.645.789
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		4.962.569	1.459.972
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	<b>9</b>	93.767.281	91.508.756
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>158.881.558</b>	<b>206.908.981</b>
<b>400</b>	<b>C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)</b>		<b>54.420.676.090</b>	<b>51.377.404.639</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		44.427.315.300	45.097.331.100
412	1.1 Vốn góp phát hành	<b>10</b>	62.670.937.000	58.587.421.200
413	1.2 Vốn góp mua lại	<b>10</b>	(18.243.621.700)	(13.490.090.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	<b>10</b>	(925.023.992)	(806.410.174)
420	3. Lợi nhuận lũy kế	<b>11</b>	10.918.384.782	7.086.483.713
<b>430</b>	<b>D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>12.249,37</b>	<b>11.392,56</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-QM

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	16	4.442.731,53	4.509.733,11

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Trưởng phòng Vận hành quỹ  
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO THU NHẬP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

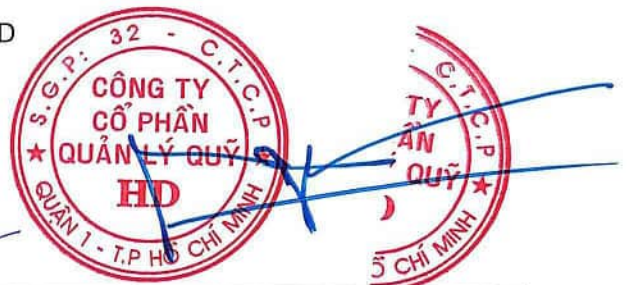
B01-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>01</b>	<b>I. Thu nhập hoạt động đầu tư</b>		<b>5.200.138.789</b>	<b>4.059.405.700</b>
02	1. Cổ tức được chia	12	92.000.000	7.500.000
03	2. Tiền lãi được nhận	12	3.976.082.549	4.611.483.106
04	3. Lãi bán các khoản đầu tư	13	948.741.071	1.063.115.218
05	4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	183.315.169	(1.622.692.624)
<b>10</b>	<b>II. Chi phí hoạt động đầu tư</b>		<b>59.568.160</b>	<b>30.208.394</b>
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	14	59.568.160	30.208.394
<b>20</b>	<b>III. Chi phí hoạt động Quỹ mở</b>		<b>1.308.669.560</b>	<b>1.490.651.372</b>
20.1	1. Phí quản lý Quỹ	20.1	499.812.614	554.360.694
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	188.604.446	185.007.678
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	20.2	66.000.000	66.000.000
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.2	198.000.000	198.000.000
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.8	6. Chi phí kiểm toán		140.400.000	135.000.000
20.10	7. Chi phí hoạt động khác		57.452.500	193.883.000
<b>23</b>	<b>IV. Kết quả hoạt động đầu tư</b>		<b>3.831.901.069</b>	<b>2.538.545.934</b>
<b>24</b>	<b>V. Kết quả thu nhập khác và chi phí khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30</b>	<b>VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>3.831.901.069</b>	<b>2.538.545.934</b>
31	1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.648.585.900	4.161.238.558
32	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		183.315.169	(1.622.692.624)
<b>40</b>	<b>VII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>		<b>3.831.901.069</b>	<b>2.538.545.934</b>

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Trưởng phòng Vận hành quỹ  
phụ trách kế toán quỹ



Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03-QM

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ đầu năm</b>	<b>51.377.404.639</b>	<b>55.073.167.222</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi NAV trong năm</b>	<b>3.831.901.069</b>	<b>2.538.545.934</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	3.831.901.069	2.538.545.934
<b>III</b>	<b>Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>(788.629.618)</b>	<b>(6.234.308.517)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	4.781.177.816	8.540.063.005
2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(5.569.807.434)	(14.774.371.522)
<b>IV</b>	<b>NAV của Quỹ cuối năm</b>	<b>54.420.676.090</b>	<b>51.377.404.639</b>

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Trưởng phòng Vận hành quỹ  
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>			<b>7.245.500.000</b>	<b>13,28</b>
1	EIB	10.000	21.300	213.000.000	0,39
2	HHV	50.000	13.150	657.500.000	1,20
3	HSG	124.000	15.750	1.953.000.000	3,58
4	KBC	10.000	35.350	353.500.000	0,65
5	MBS	46.000	26.000	1.196.000.000	2,19
6	MSN	5.000	77.000	385.000.000	0,71
7	SSI	20.000	30.250	605.000.000	1,11
8	VIX	20.000	22.500	450.000.000	0,83
9	VPB	50.000	28.650	1.432.500.000	2,62
<b>II</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>			<b>43.991.425.774</b>	<b>80,60</b>
1	Trái phiếu niêm yết				
	BAF123020	29.000	101.395	2.940.455.000	5,39
	CI425021	38.300	140.199	5.369.621.700	9,84
	CMX123035	70.000	102.323	7.162.610.000	13,12
	MSN123008	50.000	97.000	4.850.000.000	8,89
	TDP124010	90.000	102.447	9.220.230.000	16,89
	TNG122017	71.000	100.526	7.137.346.000	13,08
	TNG124027	25.134	99.911	2.511.163.074	4,60
2	Trái phiếu không niêm yết				
	SBT12401	48	100.000.000	4.800.000.000	8,79
<b>III</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b>			<b>76.750.000</b>	<b>0,14</b>
1	Quyền mua cổ phiếu HHV			15.750.000	0,03
2	Quyền mua cổ phiếu SSI			61.000.000	0,11
<b>IV</b>	<b>Tài sản khác</b>			<b>804.607.961</b>	<b>1,47</b>
1	Dự thu trái tức			804.607.961	1,47
<b>V</b>	<b>Tiền</b>			<b>2.461.273.913</b>	<b>4,51</b>
1	Tiền gửi ngân hàng			2.461.273.913	4,51
<b>VI</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>54.579.557.648</b>	<b>100,00</b>

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Trưởng phòng Vận hành quỹ  
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.831.901.069</b>	<b>2.538.545.934</b>
	<i>Điều chỉnh:</i>			
02	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(183.315.169)	1.622.692.624
04	Tăng/(giảm) chi phí trích trước		1.620.000	(32.400.000)
<b>05</b>	<b>2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3.650.205.900</b>	<b>4.128.838.558</b>
06	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(3.530.212.545)	1.105.479.316
07	Giảm dự thu, phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		763.969.719	2.070.202.594
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		(1.324.562)	2.023.371
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(238.161)	503.866
14	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(17.845.822)	24.245.789
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		3.502.597	1.459.972
16	Giảm các khoản phải trả khác		(36.000.000)	-
17	Tăng phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ		2.258.525	18.018.783
<b>19</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>834.315.651</b>	<b>7.350.772.249</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	10	4.781.177.816	8.540.063.005
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	10	(5.569.807.434)	(14.774.371.522)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(788.629.618)</b>	<b>(6.234.308.517)</b>
<b>40</b>	<b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>45.686.033</b>	<b>1.116.463.732</b>
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>2.415.587.880</b>	<b>1.299.124.148</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		2.415.587.880	1.299.124.148
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		2.388.482.119	1.297.724.148
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		27.105.761	1.400.000

52 -  
ÔNG T  
Ổ PHẢ  
N LÝ  
HD  
T.P HỒ

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>2.461.273.913</b>	<b>2.415.587.880</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.461.273.913	2.415.587.880
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		2.448.511.377	2.388.482.119
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ		12.762.536	27.105.761
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>45.686.033</b>	<b>1.116.463.732</b>

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Trưởng phòng Vận hành quỹ  
phụ trách kế toán quỹ



Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-QM

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1.1 Thông tin về Quỹ

#### Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 296/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 74/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 7, Số 58, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ Quỹ được ban hành trong tháng 9 năm 2022 và bản sửa đổi mới nhất được ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2024.

#### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 15/GPĐC-UBCK ngày 27/2/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty Quản lý Quỹ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 ngày 24 tháng 11 năm 2008, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 12 năm 2025.

#### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.004.310 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 50.043.100.000 VND, chiếm 100,09% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 44.427.315.300 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đầu tư bao gồm lãi và sự tăng trưởng vốn đầu tư chủ yếu thông qua đầu tư vào danh mục trái phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định bao gồm cổ phiếu ưu đãi cổ tức được phân loại là nợ phải trả, thị trường tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng từ có giá và các tài sản gia tăng giá trị cho Quỹ.

#### Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng ngày: NAV được định giá hàng ngày vào các ngày làm việc. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

# Quy Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ hàng ngày. Trong trường hợp ngày giao dịch là thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ bù theo quy định thì ngày giao dịch sẽ là ngày giao dịch kế tiếp.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày và tần suất giao dịch theo điều kiện thị trường và hiệu quả hoạt động của Quỹ bằng cách công bố thông tin về ngày và tần suất giao dịch mới trên website công ty và/ hoặc của các tổ chức phân phối trước 14 ngày kể từ ngày dự kiến giao dịch mới và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

#### Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- a) Quỹ sẽ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của Quỹ trở lên;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- g) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- h) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư được quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i, nếu sự sai lệch đó xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- a) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Do phải thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- c) Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, chia, tách các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.1. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký Chung.

### 2.3. *Niên độ kế toán*

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4. *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

### 2.5. *Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ cam kết Quỹ đã tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198 trong việc lập báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1. *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

#### 4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

#### 4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

#### 4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

#### 4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### 4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước Ngày Định Giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước Ngày Định Giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày Định Giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
<b>Trái phiếu</b>		
6.	Trái phiếu niêm yết, Trái phiếu chuyển đổi có niêm yết	Phương pháp xác định giá theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC: <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;</li><li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận</li></ul></li></ul> Phương pháp xác định giá theo Sổ tay định giá của Quỹ: Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) ("giá BQ") của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### 4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu</b>		
6.	Trái phiếu niêm yết, Trái phiếu chuyển đổi có niêm yết (tiếp theo)	<p>Trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>Không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá; hoặc</li><li>Có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó, giá biến động bất thường là khi: Giá biến động (giá sạch) trong ngày giao dịch trước Ngày Định Giá dao động vượt quá biên độ là <math>\pm 15\%</math> so với ngày giao dịch gần nhất thì giá của trái phiếu là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: (i) Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc (ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.</li></ul>
7.	Trái phiếu không niêm yết	<p>Giá được xác định theo một trong các phương pháp sau, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(i) Giá mua bình quân gia quyền cộng lãi lũy kế; hoặc</li><li>(ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li><li>(iii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul>
8.	Trái phiếu phát hành riêng lẻ; Trái phiếu chào bán ra công chúng đang làm hồ sơ niêm yết hoặc đã có chấp thuận niêm yết và chờ ngày giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán; và Trái phiếu hủy niêm yết.	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>(i) Giá mua bình quân gia quyền cộng lãi lũy kế; hoặc</li><li>(ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li><li>(iii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li><li>(iv) Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán do gần đến ngày đáo hạn thì giá trái phiếu sẽ được xác theo công thức: Mệnh giá cộng lãi lũy kế.</li></ul>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### 4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu (tiếp theo)</b>		
9.	Trái phiếu chính phủ	<p>Phương pháp xác định giá theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;</li><li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận</li></ul></li></ul> <p>Phương pháp xác định giá theo Sổ tay định giá của Quỹ:</p> <p>Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá thị trường, tức giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định Giá. Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán.</p> <p>Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá thì giá trị của trái phiếu niêm yết được định giá ưu tiên theo thứ tự các nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định Giá; hoặc</li><li>- Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định Giá; hoặc</li><li>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận</li></ul> <p>Trong trường hợp trái phiếu có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá nhưng giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn 2% so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền.</p>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### 4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu (tiếp theo)</b>		
10.	Trái phiếu chuyển đổi chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	Được xác định theo một trong các phương pháp sau, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: (i) Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế cộng giá quyền chuyển đổi. Giá quyền chuyển đổi xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc (ii) Giá trên các hệ thống báo giá (giá bao gồm giá yết, lãi lũy kế, giá quyền chuyển đổi).
<b>Cổ phiếu ưu đãi cổ tức</b>		
11.	Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu	Được xác định tương tự như Cổ phiếu.
12.	Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả	Được xác định tương tự như Trái phiếu.
<b>Cổ phiếu</b>		
13.	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán liên quan) của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây: (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Giá mua bình quân gia quyền; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
14.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán liên quan) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá.
15.	Cổ phiếu được chấp thuận niêm yết và chưa có ngày giao dịch đầu tiên	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Giá mua bình quân gia quyền; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### 4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Cổ phiếu</b> (tiếp theo)		
16.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"><li>Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá; hoặc</li><li>Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul>
17.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Sử dụng một trong các phương pháp sau để xác định giá, theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"><li>(i) Giá trị sổ sách; hoặc</li><li>(ii) Mệnh giá; hoặc</li><li>(iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li></ul>
18.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua là hiệu số lớn nhất và lớn hơn không (0) của giá cổ phiếu và giá phát hành quyền mua nhân tỷ lệ chuyển đổi.
19.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"><li>(i) Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;</li><li>(ii) Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá chín mươi (90) ngày trước Ngày Định Giá;</li><li>(iii) Giá mua bình quân gia quyền;</li><li>(iv) Giá trị sổ sách;</li><li>(v) Theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.</li></ul>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### 4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
20.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc quy định khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước Ngày Định Giá.
21.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
<b>Các tài sản khác</b>		
22.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong phương pháp sau đây: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do ít nhất hai (02) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.
23.	Chứng chỉ quỹ niêm yết trên sở giao dịch (nếu có)	Được xác định tương tự như Cổ phiếu
24.	Chứng chỉ quỹ mở được phép đầu tư (nếu có)	Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất được công bố.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### 4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

##### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

##### *Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Quý tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Theo đó, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

### 4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quý, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quý, phải trả cho Công ty Quản lý Quý và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

#### 4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

##### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

##### *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

##### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

#### 4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)*".

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.7 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quý được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

### 4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Quý được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quý mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### 4.9 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quý được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365 (366) ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quý như sau:

#### *Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức 0,5% trên giá trị tài sản ròng của Quý/năm. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, tăng phí dịch vụ quản lý quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và được đại hội nhà đầu tư thông qua tại tờ trình số 01.23/HDBOND-TT. Phí quản lý quỹ được tính theo công thức sau:

$Phí\ quản\ lý = 0,95\% * Giá\ trị\ tài\ sản\ ròng\ được\ xác\ định\ vào\ ngày\ định\ giá * Số\ ngày\ thực\ tế\ trong\ kỳ\ định\ giá / 365.$

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.9 Các khoản chi phí (tiếp theo)

#### *Phí giám sát, phí lưu ký và phí quản trị quỹ*

Phí giám sát, phí lưu ký và phí quản trị quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát, lưu ký và quản trị cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký, giám sát và quản trị quỹ sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát, lưu ký và quản trị quỹ được xác định như sau:

*Phí lưu ký = 0,05% \* Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / 365 (366).*

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000 đồng/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Phí giám sát = 0,02% \* Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / 365 (366).*

Phí giám sát tối thiểu: 5.000.000 đồng/tháng (phí giám sát chưa bao gồm thuế GTGT).

*Phí quản trị quỹ = 0,03% \* Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / 365 (366).*

Phí quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 đồng/tháng (phí quản trị quỹ chưa bao gồm thuế GTGT).

### 4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

#### *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 ("Thông tư 20"), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111"), Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 25"), Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2025 ("Luật Thuế TNDN 67") và Nghị định 320/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320"). Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại theo mức thuế suất hiện hành (mức thuế suất năm 2024 là 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.10 Thuế (tiếp theo)

#### *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111, Thông tư 25, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### 4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 4.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

### 4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 4.14 Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị Quỹ bằng NAV chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá của Quỹ (*Thuyết minh số 4.3*).

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.15 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá không bao gồm chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tiền gửi cho hoạt động của Quỹ mở	2.448.511.377	2.388.482.119
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ	12.762.536	27.105.761
	<b>2.461.273.913</b>	<b>2.415.587.880</b>

## Quy Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Đơn vị tính: VND

	Chênh lệch do đánh giá lại				Đơn vị tính: VND	
	Giá mua [1]	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch tăng [3]	Chênh lệch giảm [4]		Chênh lệch (giảm)/tăng thuần [5] = [3] - [4]
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>						
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết (*)	38.098.887.299	39.191.425.774	1.538.496.298	445.957.823	1.092.538.475	39.191.425.774
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (**)	4.800.000.012	4.800.000.000	-	12	(12)	4.800.000.000
Cổ phiếu	9.511.550.000	7.245.500.000	-	2.266.050.000	(2.266.050.000)	7.245.500.000
Quyền mua cổ phiếu	-	76.750.000	76.750.000	-	76.750.000	76.750.000
	<b>52.410.437.311</b>	<b>51.313.675.774</b>	<b>1.615.246.298</b>	<b>2.712.007.835</b>	<b>(1.096.761.537)</b>	<b>51.313.675.774</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>						
Các khoản đầu tư	48.880.224.766	47.600.148.060	127.230.137	1.407.306.843	(1.280.076.706)	47.600.148.060
<b>Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập</b>					<b>183.315.169</b>	

(\*) Các trái phiếu này được phát hành bởi Công ty Cổ phần Thuận Đức, Công ty Cổ phần Camimex Group, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, và Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 31/12/2025 là từ 8,175% đến 11,2%/năm; trả lãi định kỳ hàng năm hoặc 3 tháng/lần hoặc 6 tháng/lần.

(\*\*) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Thành Công-Biên Hòa phát hành, kỳ hạn 4 năm kể từ ngày phát hành, lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 31/12/2025 này là 9,50%/năm, trả lãi 6 tháng/lần.

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Trái tức dự thu	804.607.961	713.363.982
Lãi dự thu từ chứng chỉ tiền gửi	-	855.213.698
	<b>804.607.961</b>	<b>1.568.577.680</b>

### 8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả chi phí kiểm toán	42.120.000	40.500.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	9.000.000	45.000.000
	<b>51.120.000</b>	<b>85.500.000</b>

### 9. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả phí quản lý Quỹ	43.567.281	41.308.756
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
	<b>93.767.281</b>	<b>91.508.756</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 10. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Số lượng chứng chỉ quỹ (hiện hành) (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (hiện hành) (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ (VND)
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)								
Tại ngày 1/1/2025	5.858.742,12	10.164,07	58.587.421.200	961.239.715	59.548.660.915	(1.349.009,01)	11.310,33	(13.490.090.100)	(1.767.649.889)	(15.257.739.989)	4.509.733,11	44.290.920.926	11.392,56			
Phát sinh trong giai đoạn	408.351,58	11.708,48	4.083.515.800	697.662.016	4.781.177.816	(475.353,16)	11.717,20	(4.753.531.600)	(816.275.834)	(5.569.807.434)	(67.001,58)	(788.629.618)	856,81			
Tại ngày 31/12/2025	6.267.093,70	10.264,70	62.670.937.000	1.658.901.731	64.329.838.731	(1.824.362,17)	11.416,34	(18.243.621.700)	(2.583.925.723)	(20.827.547.423)	4.442.731,53	43.502.291.308	12.249,37			

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 11. LỢI NHUẬN LŨY KẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	12.015.146.319	8.366.560.419
Lỗ chưa thực hiện	(1.096.761.537)	(1.280.076.706)
	<b>10.918.384.782</b>	<b>7.086.483.713</b>

### 12. THU NHẬP CỎ TỨC VÀ TIỀN LÃI

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Cổ tức</b>	<b>92.000.000</b>	<b>7.500.000</b>
- Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận	92.000.000	7.500.000
<b>Trái tức</b>	<b>3.578.469.595</b>	<b>2.988.378.536</b>
- Trái tức phát sinh trong năm đã nhận	2.773.861.634	2.275.014.554
- Trái tức dự thu đến cuối năm	804.607.961	713.363.982
<b>Tiền lãi</b>	<b>397.612.954</b>	<b>1.623.104.570</b>
- Tiền lãi phát sinh trong năm đã nhận	397.612.954	767.890.872
- Tiền lãi dự thu đến cuối năm	-	855.213.698

### 13. LÃI BÁN VÀ ĐÁO HẠN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng giá trị bán/nắm giữ đến ngày đáo hạn (đã bao gồm phí môi giới) VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán/thu hồi các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn VND	Lãi bán chứng khoán VND
Cổ phiếu	6.940.540.000	6.517.550.000	422.990.000	604.512.500
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	141.041.096
Trái phiếu	12.666.405.874	12.140.654.803	525.751.071	317.561.622
	<b>19.606.945.874</b>	<b>18.658.204.803</b>	<b>948.741.071</b>	<b>1.063.115.218</b>

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 14. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	50.737.094	21.777.507
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	8.831.066	8.430.887
	<b>59.568.160</b>	<b>30.208.394</b>

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV</i> VND	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại</i> <i>ngày tính NAV</i> VND	<i>Tăng/(giảm)</i> <i>NAV/1CCQ</i> VND
31/12/2024	51.377.404.639	4.509.733,11	11.392,56	
01/01/2025	51.383.452.272	4.509.733,11	11.393,90	1,34
02/01/2025	51.178.940.191	4.510.740,99	11.346,02	(47,88)
05/01/2025	51.373.719.289	4.512.616,87	11.384,46	38,44
06/01/2025	50.973.953.286	4.513.181,19	11.294,46	(90,00)
07/01/2025	51.279.093.190	4.513.587,06	11.361,05	66,59
08/01/2025	51.124.819.614	4.513.856,83	11.326,19	(34,86)
09/01/2025	51.008.059.620	4.514.206,37	11.299,45	(26,74)
12/01/2025	51.034.045.607	4.513.489,82	11.307,00	7,55
13/01/2025	51.101.425.540	4.513.521,48	11.321,85	14,85
14/01/2025	51.107.099.987	4.514.835,95	11.319,81	(2,04)
15/01/2025	51.266.852.919	4.515.520,73	11.353,48	33,67
16/01/2025	51.281.483.509	4.516.311,07	11.354,73	1,25
19/01/2025	51.402.330.782	4.518.024,50	11.377,17	22,44
20/01/2025	51.238.901.702	4.518.746,91	11.339,18	(37,99)
21/01/2025	51.311.226.046	4.522.033,79	11.346,94	7,76
22/01/2025	51.440.570.471	4.522.569,33	11.374,19	27,25
23/01/2025	51.482.958.308	4.522.841,20	11.382,88	8,69
27/01/2025	51.608.700.821	4.522.817,93	11.410,74	27,86
31/01/2025	51.630.741.506	4.522.817,93	11.415,61	4,87
02/02/2025	51.642.065.197	4.522.817,93	11.418,12	2,51
03/02/2025	51.736.163.179	4.523.466,78	11.437,28	19,16
04/02/2025	51.855.151.821	4.528.247,50	11.451,48	14,20
05/02/2025	51.818.649.889	4.526.949,82	11.446,70	(4,78)
06/02/2025	51.894.131.954	4.524.924,57	11.468,51	21,81
09/02/2025	51.865.238.890	4.524.042,43	11.464,36	(4,15)
10/02/2025	51.781.275.282	4.523.587,65	11.446,95	(17,41)
11/02/2025	51.708.465.266	4.526.442,68	11.423,64	(23,31)
12/02/2025	51.789.341.435	4.526.833,95	11.440,52	16,88
13/02/2025	51.958.862.357	4.530.208,16	11.469,42	28,90
16/02/2025	51.895.853.883	4.526.414,82	11.465,11	(4,31)
17/02/2025	51.942.123.093	4.526.113,66	11.476,10	10,99
18/02/2025	51.959.206.137	4.527.974,07	11.475,16	(0,94)
19/02/2025	51.988.192.354	4.530.307,86	11.475,64	0,48
20/02/2025	52.081.856.664	4.525.872,93	11.507,58	31,94

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
23/02/2025	52.088.908.564	4.529.644,44	11.499,56	(8,02)
24/02/2025	52.089.613.624	4.530.257,78	11.498,16	(1,40)
25/02/2025	52.232.011.507	4.531.286,33	11.526,97	28,81
26/02/2025	52.330.644.006	4.545.081,29	11.513,69	(13,28)
27/02/2025	52.718.209.670	4.545.236,65	11.598,56	84,87
28/02/2025	52.598.466.381	4.543.961,11	11.575,47	(23,09)
02/03/2025	52.611.122.259	4.543.961,11	11.578,25	2,78
03/03/2025	52.612.223.689	4.544.130,53	11.578,06	(0,19)
04/03/2025	52.559.526.317	4.546.235,82	11.561,11	(16,95)
05/03/2025	52.466.174.494	4.547.305,67	11.537,86	(23,25)
06/03/2025	52.622.211.585	4.547.669,64	11.571,25	33,39
09/03/2025	52.740.655.834	4.555.059,98	11.578,48	7,23
10/03/2025	52.733.655.582	4.555.723,81	11.575,25	(3,23)
11/03/2025	52.825.181.824	4.556.255,39	11.593,99	18,74
12/03/2025	52.751.963.442	4.552.363,64	11.587,82	(6,17)
13/03/2025	52.646.768.575	4.552.990,38	11.563,12	(24,70)
16/03/2025	52.573.429.746	4.551.955,47	11.549,64	(13,48)
17/03/2025	52.593.178.714	4.551.453,79	11.555,25	5,61
18/03/2025	52.613.904.492	4.553.361,97	11.554,96	(0,29)
19/03/2025	52.280.968.305	4.553.107,32	11.482,48	(72,48)
20/03/2025	52.545.047.946	4.553.545,24	11.539,37	56,89
23/03/2025	52.488.803.121	4.553.730,15	11.526,55	(12,82)
24/03/2025	52.425.269.568	4.551.369,58	11.518,57	(7,98)
25/03/2025	52.452.316.007	4.554.762,08	11.515,93	(2,64)
26/03/2025	52.563.759.355	4.555.951,79	11.537,38	21,45
27/03/2025	52.534.412.282	4.555.394,68	11.532,35	(5,03)
30/03/2025	52.431.250.015	4.556.699,69	11.506,41	(25,94)
31/03/2025	52.322.626.729	4.556.117,05	11.484,04	(22,37)
01/04/2025	52.455.463.521	4.562.074,06	11.498,16	14,12
02/04/2025	52.255.073.962	4.562.646,37	11.452,80	(45,36)
03/04/2025	52.034.908.163	4.563.231,47	11.403,08	(49,72)
07/04/2025	51.879.106.965	4.556.749,68	11.385,11	(17,97)
08/04/2025	51.297.043.308	4.551.709,73	11.269,84	(115,27)
09/04/2025	50.830.532.988	4.551.003,28	11.169,08	(100,76)
10/04/2025	51.181.393.914	4.547.602,37	11.254,59	85,51
13/04/2025	51.507.780.596	4.548.523,76	11.324,07	69,48
14/04/2025	51.539.275.829	4.546.557,51	11.335,89	11,82
15/04/2025	51.489.376.521	4.548.090,03	11.321,10	(14,79)
16/04/2025	51.346.005.156	4.549.051,75	11.287,19	(33,91)
17/04/2025	51.376.139.100	4.549.591,26	11.292,47	5,28
20/04/2025	51.470.709.577	4.548.117,49	11.316,93	24,46
21/04/2025	51.423.016.044	4.549.410,38	11.303,23	(13,70)
22/04/2025	51.427.027.210	4.550.746,94	11.300,79	(2,44)
23/04/2025	51.456.320.021	4.551.130,05	11.306,27	5,48
24/04/2025	51.321.003.660	4.546.698,03	11.287,53	(18,74)
27/04/2025	51.453.314.689	4.546.406,89	11.317,36	29,83
28/04/2025	51.424.735.352	4.546.540,42	11.310,74	(6,62)
30/04/2025	51.479.840.854	4.548.558,59	11.317,84	7,10

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
04/05/2025	51.509.606.496	4.548.558,59	11.324,38	6,54
05/05/2025	51.871.921.675	4.549.219,50	11.402,38	78,00
06/05/2025	51.843.001.403	4.549.878,62	11.394,37	(8,01)
07/05/2025	52.236.634.911	4.549.647,40	11.481,47	87,10
08/05/2025	52.259.806.553	4.545.758,49	11.496,39	14,92
11/05/2025	52.246.206.506	4.544.080,74	11.497,64	1,25
12/05/2025	52.247.259.232	4.544.198,56	11.497,57	(0,07)
13/05/2025	52.246.792.077	4.547.615,29	11.488,83	(8,74)
14/05/2025	52.255.762.265	4.549.821,42	11.485,23	(3,60)
15/05/2025	52.331.044.703	4.545.934,87	11.511,61	26,38
18/05/2025	52.297.965.879	4.543.378,16	11.510,81	(0,80)
19/05/2025	52.464.271.119	4.544.769,22	11.543,88	33,07
20/05/2025	52.368.849.505	4.542.955,79	11.527,48	(16,40)
21/05/2025	52.356.431.787	4.542.990,73	11.524,66	(2,82)
22/05/2025	52.433.041.598	4.542.561,57	11.542,62	17,96
25/05/2025	52.525.498.203	4.545.505,70	11.555,48	12,86
26/05/2025	52.666.529.317	4.545.705,66	11.586,00	30,52
27/05/2025	52.702.286.342	4.545.858,43	11.593,47	7,47
28/05/2025	52.632.838.439	4.547.489,12	11.574,04	(19,43)
29/05/2025	52.606.037.841	4.546.655,92	11.570,27	(3,77)
31/05/2025	52.432.028.408	4.540.099,96	11.548,65	(21,62)
01/06/2025	52.439.471.286	4.540.099,96	11.550,29	1,64
02/06/2025	52.760.806.257	4.540.015,39	11.621,28	70,99
03/06/2025	52.820.077.934	4.542.225,15	11.628,68	7,40
04/06/2025	52.868.401.475	4.541.643,89	11.640,81	12,13
05/06/2025	52.930.351.866	4.542.243,37	11.652,91	12,10
08/06/2025	52.520.139.228	4.538.021,63	11.573,36	(79,55)
09/06/2025	52.441.415.078	4.537.797,55	11.556,58	(16,78)
10/06/2025	52.594.386.618	4.540.587,08	11.583,17	26,59
11/06/2025	52.459.122.491	4.539.930,93	11.555,05	(28,12)
12/06/2025	52.551.926.582	4.542.365,42	11.569,29	14,24
15/06/2025	52.388.591.351	4.542.592,87	11.532,75	(36,54)
16/06/2025	52.678.728.460	4.539.861,50	11.603,60	70,85
17/06/2025	51.500.425.285	4.438.085,82	11.604,20	0,60
18/06/2025	51.610.616.744	4.442.624,34	11.617,15	12,95
19/06/2025	51.579.077.379	4.442.404,80	11.610,62	(6,53)
22/06/2025	51.415.425.760	4.441.338,39	11.576,56	(34,06)
23/06/2025	51.563.719.532	4.460.083,49	11.561,16	(15,40)
24/06/2025	51.359.169.598	4.462.729,79	11.508,47	(52,69)
25/06/2025	51.566.427.001	4.459.984,71	11.562,02	53,55
26/06/2025	51.627.996.111	4.460.766,70	11.573,79	11,77
29/06/2025	51.644.549.688	4.461.191,45	11.576,40	2,61
30/06/2025	51.643.444.170	4.460.501,79	11.577,94	1,54
01/07/2025	51.418.059.931	4.442.972,17	11.572,90	(5,04)
02/07/2025	51.508.685.323	4.442.278,59	11.595,10	22,20

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
03/07/2025	51.543.638.673	4.444.680,81	11.596,70	1,60
06/07/2025	51.530.864.982	4.443.314,82	11.597,39	0,69
07/07/2025	51.636.203.329	4.443.273,79	11.621,21	23,82
08/07/2025	51.732.533.031	4.443.280,13	11.642,87	21,66
09/07/2025	51.716.921.249	4.439.643,72	11.648,89	6,02
10/07/2025	51.729.238.400	4.439.666,36	11.651,60	2,71
13/07/2025	51.732.349.312	4.439.133,54	11.653,70	2,10
14/07/2025	51.865.116.946	4.440.363,02	11.680,38	26,68
15/07/2025	51.715.433.645	4.440.363,02	11.646,67	(33,71)
16/07/2025	51.876.318.182	4.443.764,25	11.673,96	27,29
17/07/2025	51.796.462.914	4.443.599,42	11.656,42	(17,54)
20/07/2025	51.836.566.669	4.443.558,43	11.665,55	9,13
21/07/2025	51.819.518.850	4.442.751,99	11.663,83	(1,72)
22/07/2025	51.803.039.753	4.440.490,28	11.666,06	2,23
23/07/2025	52.965.669.763	4.440.383,93	11.928,17	262,11
24/07/2025	52.346.875.357	4.444.495,79	11.777,91	(150,26)
27/07/2025	52.535.361.590	4.445.484,70	11.817,69	39,78
28/07/2025	52.883.840.794	4.448.624,65	11.887,68	69,99
29/07/2025	52.440.536.154	4.451.714,37	11.779,85	(107,83)
30/07/2025	52.625.511.466	4.460.092,48	11.799,20	19,35
31/07/2025	52.913.810.084	4.459.962,32	11.864,18	64,98
03/08/2025	53.177.769.635	4.457.019,17	11.931,24	67,06
04/08/2025	53.193.541.398	4.458.414,02	11.931,05	(0,19)
05/08/2025	52.986.654.375	4.460.972,25	11.877,83	(53,22)
06/08/2025	53.137.566.818	4.460.666,28	11.912,47	34,64
07/08/2025	53.388.338.524	4.458.981,96	11.973,21	60,74
10/08/2025	53.357.409.870	4.457.483,45	11.970,30	(2,91)
11/08/2025	53.484.166.987	4.458.784,05	11.995,24	24,94
12/08/2025	53.331.040.075	4.450.449,19	11.983,29	(11,95)
13/08/2025	53.360.435.383	4.447.991,87	11.996,52	13,23
14/08/2025	53.295.263.128	4.445.124,73	11.989,60	(6,92)
17/08/2025	53.263.780.670	4.445.068,84	11.982,67	(6,93)
18/08/2025	53.323.180.385	4.444.976,72	11.996,28	13,61
19/08/2025	53.183.697.456	4.444.129,59	11.967,18	(29,10)
20/08/2025	53.109.059.134	4.445.170,29	11.947,59	(19,59)
21/08/2025	53.241.879.269	4.446.930,69	11.972,73	25,14
24/08/2025	53.016.458.722	4.446.311,88	11.923,69	(49,04)
25/08/2025	52.925.733.878	4.446.494,57	11.902,80	(20,89)
26/08/2025	53.204.433.125	4.448.088,22	11.961,19	58,39
27/08/2025	53.178.370.355	4.447.489,02	11.956,94	(4,25)
28/08/2025	53.222.434.108	4.446.852,61	11.968,56	11,62
31/08/2025	53.281.490.469	4.446.919,31	11.981,66	13,10
01/09/2025	53.288.674.265	4.446.919,31	11.983,28	1,62
02/09/2025	53.295.857.871	4.446.919,31	11.984,89	1,61
03/09/2025	53.143.873.539	4.435.039,99	11.982,73	(2,16)
04/09/2025	54.652.563.334	4.435.039,99	12.322,90	340,17

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<u>Ngày tính NAV</u>	<u>NAV VND</u>	<u>Số lượng CCQ</u>	<u>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</u>	<u>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</u>
07/09/2025	53.091.386.300	4.431.098,51	11.981,54	(341,36)
08/09/2025	52.899.056.312	4.423.844,64	11.957,71	(23,83)
09/09/2025	53.054.947.385	4.428.048,96	11.981,56	23,85
10/09/2025	52.989.364.273	4.427.179,89	11.969,10	(12,46)
11/09/2025	53.170.751.113	4.435.104,34	11.988,61	19,51
14/09/2025	53.324.324.052	4.434.956,04	12.023,64	35,03
15/09/2025	53.356.807.644	4.434.297,96	12.032,75	9,11
16/09/2025	53.320.462.152	4.434.374,03	12.024,35	(8,40)
17/09/2025	53.244.600.301	4.434.994,41	12.005,56	(18,79)
18/09/2025	53.047.415.416	4.434.741,96	11.961,78	(43,78)
21/09/2025	53.001.578.428	4.433.324,78	11.955,27	(6,51)
22/09/2025	52.859.583.017	4.433.637,63	11.922,40	(32,87)
23/09/2025	53.049.456.810	4.434.652,57	11.962,48	40,08
24/09/2025	53.323.487.279	4.434.825,83	12.023,81	61,33
25/09/2025	53.328.026.788	4.434.604,31	12.025,43	1,62
28/09/2025	53.255.850.209	4.434.952,68	12.008,21	(17,22)
29/09/2025	53.175.636.039	4.436.060,91	11.987,13	(21,08)
30/09/2025	53.293.610.873	4.435.619,60	12.014,92	27,79
01/10/2025	53.255.527.836	4.435.526,58	12.006,59	(8,33)
02/10/2025	53.099.460.204	4.436.794,87	11.967,98	(38,61)
05/10/2025	52.981.853.430	4.436.822,71	11.941,40	(26,58)
06/10/2025	53.482.203.752	4.436.894,45	12.053,97	112,57
07/10/2025	53.378.000.166	4.438.705,95	12.025,58	(28,39)
08/10/2025	53.464.489.164	4.437.378,62	12.048,67	23,09
09/10/2025	53.413.338.157	4.437.959,48	12.035,56	(13,11)
12/10/2025	53.618.020.853	4.436.726,27	12.085,04	49,48
13/10/2025	53.642.491.085	4.437.752,05	12.087,76	2,72
14/10/2025	53.670.414.294	4.437.487,15	12.094,78	7,02
15/10/2025	53.704.563.233	4.438.300,11	12.100,26	5,48
16/10/2025	53.726.488.042	4.437.247,06	12.108,07	7,81
19/10/2025	53.635.055.615	4.438.260,90	12.084,70	(23,37)
20/10/2025	52.873.768.918	4.438.755,22	11.911,85	(172,85)
21/10/2025	52.847.805.881	4.440.680,54	11.900,83	(11,02)
22/10/2025	52.880.310.444	4.440.714,62	11.908,06	7,23
23/10/2025	52.866.025.178	4.439.708,69	11.907,54	(0,52)
26/10/2025	52.818.859.240	4.439.474,81	11.897,55	(9,99)
27/10/2025	52.683.618.414	4.438.500,68	11.869,69	(27,86)
28/10/2025	52.942.880.132	4.438.838,11	11.927,19	57,50
29/10/2025	53.039.278.022	4.438.129,88	11.950,82	23,63
30/10/2025	52.798.951.769	4.437.983,74	11.897,06	(53,76)
31/10/2025	52.745.285.482	4.438.173,07	11.884,46	(12,60)
02/11/2025	52.766.749.978	4.438.173,07	11.889,30	4,84
03/11/2025	52.482.293.284	4.438.688,51	11.823,83	(65,47)
04/11/2025	53.158.900.057	4.440.380,00	11.971,70	147,87
05/11/2025	53.202.302.825	4.441.381,66	11.978,77	7,07
06/11/2025	52.968.854.612	4.440.881,47	11.927,55	(51,22)
09/11/2025	55.217.162.681	4.441.981,33	12.430,75	503,20

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
10/11/2025	52.627.525.164	4.439.010,29	11.855,69	(575,06)
11/11/2025	52.748.124.468	4.439.052,46	11.882,74	27,05
12/11/2025	52.816.659.080	4.443.561,86	11.886,11	3,37
13/11/2025	54.343.039.944	4.444.350,32	12.227,44	341,33
16/11/2025	54.419.764.342	4.445.662,03	12.241,09	13,65
17/11/2025	53.018.963.236	4.440.666,39	11.939,42	(301,67)
18/11/2025	56.977.512.836	4.440.451,44	12.831,47	892,05
19/11/2025	53.055.244.024	4.439.931,18	11.949,56	(881,91)
20/11/2025	54.478.734.955	4.439.533,53	12.271,27	321,71
23/11/2025	53.632.169.892	4.440.011,87	12.079,29	(191,98)
24/11/2025	54.309.557.526	4.440.095,41	12.231,62	152,33
25/11/2025	54.272.832.686	4.442.097,38	12.217,84	(13,78)
26/11/2025	52.943.238.584	4.442.795,82	11.916,65	(301,19)
27/11/2025	52.899.234.035	4.444.304,15	11.902,70	(13,95)
30/11/2025	54.440.312.674	4.444.701,96	12.248,36	345,66
01/12/2025	53.054.339.336	4.442.765,05	11.941,74	(306,62)
02/12/2025	53.074.568.974	4.444.859,06	11.940,66	(1,08)
03/12/2025	55.299.925.731	4.444.542,41	12.442,21	501,55
04/12/2025	54.877.768.506	4.444.928,69	12.346,15	(96,06)
07/12/2025	54.747.330.605	4.442.800,26	12.322,71	(23,44)
08/12/2025	54.361.993.917	4.442.706,69	12.236,23	(86,48)
09/12/2025	54.401.398.722	4.442.905,99	12.244,55	8,32
10/12/2025	52.902.324.627	4.442.583,18	11.908,01	(336,54)
11/12/2025	52.892.790.209	4.443.898,17	11.902,34	(5,67)
14/12/2025	54.656.953.661	4.444.120,49	12.298,71	396,37
15/12/2025	52.550.498.263	4.442.822,60	11.828,18	(470,53)
16/12/2025	54.287.191.508	4.443.945,63	12.215,99	387,81
17/12/2025	53.195.202.994	4.444.590,27	11.968,53	(247,46)
18/12/2025	53.176.316.374	4.443.835,22	11.966,31	(2,22)
21/12/2025	53.290.730.755	4.444.021,36	11.991,56	25,25
22/12/2025	52.850.730.657	4.443.654,00	11.893,53	(98,03)
23/12/2025	52.887.598.570	4.443.969,27	11.900,98	7,45
24/12/2025	54.617.564.829	4.444.036,21	12.290,08	389,10
25/12/2025	54.443.004.249	4.443.791,64	12.251,48	(38,60)
28/12/2025	54.456.454.085	4.443.142,26	12.256,29	4,81
29/12/2025	54.426.807.534	4.439.284,72	12.260,27	3,98
30/12/2025	54.582.526.027	4.442.222,30	12.287,21	26,94
31/12/2025	54.420.676.090	4.442.731,53	12.249,37	(37,84)
NAV bình quân trong năm				52.609.878.075
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Cao Nhất				892,05
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Thấp Nhất				0,07

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

<u>Ngày tính NAV</u>	<u>NAV VND</u>	<u>Số lượng CCQ</u>	<u>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</u>	<u>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</u>
31/12/2023	55.073.167.222	5.050.964,82	10.903,49	
01/01/2024	55.084.509.528	5.050.964,82	10.905,74	0,25
02/01/2024	55.015.831.617	5.051.074,83	10.891,91	(13,83)
03/01/2024	56.115.045.173	5.148.743,63	10.898,78	6,87
04/01/2024	56.131.586.302	5.149.018,89	10.901,41	2,63
07/01/2024	56.166.970.601	5.149.082,73	10.908,15	6,74
08/01/2024	56.157.360.516	5.149.108,70	10.906,23	(1,92)
09/01/2024	56.185.244.193	5.150.657,86	10.908,36	2,13
10/01/2024	56.190.951.640	5.152.051,24	10.906,52	(1,84)
11/01/2024	56.203.631.993	5.152.087,91	10.908,90	2,38
14/01/2024	56.223.466.399	5.152.224,70	10.912,46	3,56
15/01/2024	56.417.894.337	5.152.288,84	10.950,06	37,60
16/01/2024	56.330.269.049	5.152.443,58	10.932,73	(17,33)
17/01/2024	56.304.105.434	5.152.900,54	10.926,68	(6,05)
18/01/2024	56.223.188.424	5.153.284,89	10.910,16	(16,52)
21/01/2024	56.250.308.222	5.153.275,48	10.915,45	5,29
22/01/2024	56.301.435.645	5.153.367,08	10.925,17	9,72
23/01/2024	56.331.530.745	5.154.579,15	10.928,44	3,27
24/01/2024	56.343.111.742	5.154.588,30	10.930,67	2,23
25/01/2024	56.378.477.042	5.154.634,56	10.937,43	6,76
28/01/2024	56.439.054.043	5.154.677,78	10.949,09	11,66
29/01/2024	56.547.865.061	5.154.696,04	10.970,16	21,07
30/01/2024	56.537.416.155	5.154.203,11	10.969,19	(0,97)
31/01/2024	56.559.323.894	5.154.221,34	10.973,40	4,21
10/02/2024	56.669.265.074	5.154.412,68	10.994,32	20,92
04/02/2024	56.800.761.982	5.154.522,27	11.019,60	25,28
05/02/2024	56.886.652.329	5.155.153,38	11.034,91	15,31
06/02/2024	56.796.235.987	5.156.367,95	11.014,78	(20,13)
12/02/2024	56.924.729.837	5.156.690,59	11.039,00	24,22
14/02/2024	56.948.829.160	5.156.690,59	11.043,68	4,68
15/02/2024	56.952.728.900	5.157.176,80	11.043,39	(0,29)
18/02/2024	57.064.111.142	5.158.894,98	11.061,31	17,92
19/02/2024	57.010.292.699	5.160.838,68	11.046,71	(14,60)
20/02/2024	57.208.353.669	5.161.391,11	11.083,90	37,19
21/02/2024	57.314.759.431	5.172.723,73	11.080,19	(3,71)
22/02/2024	57.349.799.003	5.174.600,90	11.082,94	2,75
25/02/2024	57.348.213.508	5.174.655,03	11.082,52	(0,42)
26/02/2024	57.188.065.451	5.180.044,36	11.040,07	(42,45)
27/02/2024	57.266.318.369	5.181.650,30	11.051,75	11,68
28/02/2024	57.425.721.476	5.181.982,73	11.081,80	30,05
29/02/2024	57.291.201.550	5.181.644,63	11.056,57	(25,23)
03/03/2024	57.344.398.595	5.182.399,81	11.065,22	8,65
04/03/2024	57.279.722.222	5.185.939,10	11.045,20	(20,02)
05/03/2024	57.466.835.384	5.188.414,96	11.075,99	30,79
06/03/2024	57.327.057.345	5.189.157,79	11.047,47	(28,52)
07/03/2024	57.317.668.681	5.186.373,22	11.051,59	4,12

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<u>Ngày tính NAV</u>	<u>NAV VND</u>	<u>Số lượng CCQ</u>	<u>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</u>	<u>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</u>
10/03/2024	57.341.682.656	5.189.783,60	11.048,95	(2,64)
11/03/2024	57.372.909.641	5.189.144,11	11.056,33	7,38
12/03/2024	57.381.139.954	5.190.403,98	11.055,24	(1,09)
13/03/2024	57.564.480.680	5.190.049,12	11.091,32	36,08
14/03/2024	57.576.218.666	5.190.567,63	11.092,47	1,15
17/03/2024	57.625.076.017	5.193.629,56	11.095,34	2,87
18/03/2024	57.622.957.364	5.194.840,91	11.092,34	(3,00)
19/03/2024	57.652.336.511	5.200.289,31	11.086,37	(5,97)
20/03/2024	57.673.130.748	5.202.511,58	11.085,63	(0,74)
21/03/2024	57.674.173.695	5.205.240,97	11.080,02	(5,61)
24/03/2024	57.747.561.700	5.207.676,58	11.088,93	8,91
25/03/2024	57.708.755.059	5.203.097,04	11.091,23	2,30
26/03/2024	57.571.103.250	5.204.970,99	11.060,79	(30,44)
27/03/2024	57.602.403.526	5.207.177,97	11.062,12	1,33
28/03/2024	57.756.618.801	5.207.363,85	11.091,34	29,22
31/03/2024	58.312.290.778	5.255.617,49	11.095,23	3,89
01/04/2024	58.338.578.340	5.257.656,08	11.095,93	0,70
02/04/2024	58.387.173.124	5.262.285,27	11.095,40	(0,53)
03/04/2024	58.387.388.127	5.262.545,94	11.094,89	(0,51)
04/04/2024	58.381.696.986	5.264.221,15	11.090,28	(4,61)
07/04/2024	58.589.026.167	5.265.889,20	11.126,14	35,86
08/04/2024	58.601.397.254	5.265.286,14	11.129,76	3,62
09/04/2024	58.468.985.458	5.267.394,86	11.100,17	(29,59)
10/04/2024	58.889.954.728	5.267.849,98	11.179,13	78,96
11/04/2024	58.598.064.637	5.266.925,55	11.125,67	(53,46)
14/04/2024	58.926.379.323	5.270.524,72	11.180,36	54,69
15/04/2024	58.689.359.093	5.274.240,25	11.127,55	(52,81)
16/04/2024	58.730.970.583	5.276.268,48	11.131,16	3,61
18/04/2024	58.621.162.466	5.276.743,66	11.109,34	(21,82)
21/04/2024	58.597.875.363	5.277.032,47	11.104,32	(5,02)
22/04/2024	58.641.666.099	5.278.643,96	11.109,23	4,91
23/04/2024	58.736.601.782	5.278.852,98	11.126,77	17,54
24/04/2024	58.865.013.607	5.278.058,34	11.152,78	26,01
25/04/2024	58.880.889.462	5.286.963,25	11.137,00	(15,78)
29/04/2024	58.985.225.239	5.287.389,38	11.155,83	18,83
30/04/2024	58.994.501.204	5.287.389,38	11.157,59	1,76
01/05/2024	59.003.830.911	5.287.389,38	11.159,35	1,76
02/05/2024	59.147.042.705	5.288.199,77	11.184,72	25,37
05/05/2024	59.196.055.640	5.294.714,94	11.180,22	(4,50)
06/05/2024	59.213.308.186	5.295.697,20	11.181,40	1,18
07/05/2024	59.287.543.348	5.300.183,62	11.185,94	4,54
08/05/2024	59.157.988.059	5.301.356,08	11.159,03	(26,91)
09/05/2024	59.106.046.475	5.300.864,15	11.150,27	(8,76)
12/05/2024	59.118.474.405	5.301.240,94	11.151,82	1,55
13/05/2024	59.154.388.847	5.300.265,31	11.160,65	8,83
14/05/2024	59.176.023.212	5.301.486,06	11.162,16	1,51

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
15/05/2024	59.453.729.049	5.302.046,82	11.213,35	51,19
16/05/2024	59.141.484.934	5.302.312,36	11.153,90	(59,45)
19/05/2024	60.076.475.795	5.302.632,59	11.329,56	175,66
20/05/2024	59.684.859.786	5.302.998,26	11.254,93	(74,63)
21/05/2024	59.754.051.981	5.305.060,47	11.263,59	8,66
22/05/2024	55.865.329.011	5.305.871,09	10.528,96	(734,63)
23/05/2024	55.570.891.004	5.306.730,50	10.471,78	(57,18)
26/05/2024	59.577.901.279	5.307.040,78	11.226,20	754,42
27/05/2024	59.716.027.928	5.315.492,35	11.234,34	8,14
28/05/2024	59.983.134.328	5.334.876,18	11.243,59	9,25
29/05/2024	60.042.239.178	5.343.150,57	11.237,24	(6,35)
30/05/2024	60.412.700.788	5.343.258,92	11.306,34	69,10
31/05/2024	60.625.377.583	5.344.396,53	11.343,73	37,39
02/06/2024	60.644.435.504	5.344.396,53	11.347,29	3,56
03/06/2024	59.968.904.547	5.344.630,41	11.220,40	(126,89)
04/06/2024	60.014.268.791	5.342.934,36	11.232,45	12,05
05/06/2024	59.909.545.444	5.338.039,58	11.223,14	(9,31)
06/06/2024	59.915.630.423	5.338.448,30	11.223,42	0,28
09/06/2024	59.934.789.432	5.339.744,92	11.224,28	0,86
10/06/2024	60.136.129.085	5.345.535,84	11.249,79	25,51
11/06/2024	60.178.065.411	5.347.300,13	11.253,92	4,13
12/06/2024	60.375.775.562	5.347.311,40	11.290,87	36,95
13/06/2024	60.404.635.923	5.347.700,49	11.295,44	4,57
16/06/2024	60.497.688.931	5.352.680,28	11.302,32	6,88
17/06/2024	60.493.639.969	5.356.042,00	11.294,47	(7,85)
18/06/2024	60.516.504.427	5.358.881,77	11.292,75	(1,72)
19/06/2024	60.527.046.740	5.360.141,58	11.292,06	(0,69)
20/06/2024	60.645.374.834	5.361.835,65	11.310,56	18,50
23/06/2024	60.579.380.175	5.362.279,53	11.297,32	(13,24)
24/06/2024	60.587.300.051	5.362.868,45	11.297,55	0,23
25/06/2024	60.835.508.606	5.373.718,66	11.320,93	23,38
26/06/2024	60.683.584.300	5.375.212,80	11.289,52	(31,41)
27/06/2024	60.779.369.772	5.376.777,77	11.304,05	14,53
30/06/2024	60.563.780.937	5.379.593,37	11.258,06	(45,99)
01/07/2024	60.885.925.150	5.384.094,26	11.308,48	50,42
02/07/2024	61.094.068.587	5.400.282,40	11.313,12	4,64
03/07/2024	61.117.435.060	5.404.420,63	11.308,79	(4,33)
04/07/2024	61.173.791.164	5.405.994,21	11.315,92	7,13
07/07/2024	61.000.830.454	5.406.732,45	11.282,38	(33,54)
08/07/2024	61.344.574.430	5.409.002,30	11.341,20	58,82
09/07/2024	61.711.292.368	5.413.851,94	11.398,78	57,58
10/07/2024	61.552.455.903	5.414.120,80	11.368,87	(29,91)
11/07/2024	61.564.220.323	5.416.882,73	11.365,25	(3,62)
14/07/2024	61.671.072.771	5.423.821,83	11.370,41	5,16
15/07/2024	61.845.181.610	5.424.694,15	11.400,68	30,27

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
16/07/2024	61.789.920.203	5.431.196,86	11.376,85	(23,83)
17/07/2024	61.545.852.358	5.433.551,30	11.327,00	(49,85)
18/07/2024	61.663.293.657	5.436.067,03	11.343,37	16,37
21/07/2024	61.601.150.458	5.436.067,03	11.331,93	(11,44)
22/07/2024	61.295.340.860	5.438.142,59	11.271,37	(60,56)
23/07/2024	61.155.937.136	5.439.145,52	11.243,67	(27,70)
24/07/2024	61.168.245.467	5.440.926,97	11.242,25	(1,42)
25/07/2024	61.182.904.500	5.442.425,81	11.241,84	(0,41)
28/07/2024	61.456.859.326	5.441.807,42	11.293,46	51,62
29/07/2024	61.398.488.234	5.443.064,38	11.280,13	(13,33)
30/07/2024	61.582.619.237	5.443.747,31	11.312,54	32,41
31/07/2024	61.510.648.985	5.443.892,31	11.299,02	(13,52)
01/08/2024	61.815.018.199	5.497.645,33	11.243,91	(55,11)
04/08/2024	61.858.347.869	5.499.864,52	11.247,25	3,34
05/08/2024	61.490.303.289	5.501.070,00	11.177,88	(69,37)
06/08/2024	62.065.523.576	5.504.222,25	11.275,98	98,10
07/08/2024	61.979.477.239	5.504.961,63	11.258,84	(17,14)
08/08/2024	62.133.699.909	5.531.948,74	11.231,79	(27,05)
11/08/2024	62.304.493.079	5.531.098,23	11.264,40	32,61
12/08/2024	62.824.911.177	5.529.916,27	11.360,92	96,52
13/08/2024	62.633.523.273	5.532.701,93	11.320,60	(40,32)
14/08/2024	62.675.836.362	5.533.904,11	11.325,79	5,19
15/08/2024	62.443.855.961	5.534.744,31	11.282,16	(43,63)
18/08/2024	62.681.504.114	5.534.106,89	11.326,40	44,24
19/08/2024	63.043.180.152	5.533.613,95	11.392,77	66,37
20/08/2024	62.830.540.142	5.532.483,22	11.356,66	(36,11)
21/08/2024	62.777.770.270	5.535.485,77	11.340,97	(15,69)
22/08/2024	62.930.961.686	5.537.617,66	11.364,27	23,30
25/08/2024	62.939.130.805	5.538.010,13	11.364,94	0,67
26/08/2024	62.634.851.694	5.525.011,35	11.336,60	(28,34)
27/08/2024	61.521.952.589	5.420.955,99	11.348,91	12,31
28/08/2024	61.438.967.264	5.419.547,43	11.336,55	(12,36)
29/08/2024	61.424.616.641	5.421.179,89	11.330,49	(6,06)
31/08/2024	61.254.501.286	5.421.410,39	11.298,63	(31,86)
02/09/2024	61.271.563.817	5.421.410,39	11.301,78	3,15
03/09/2024	61.280.094.937	5.421.410,39	11.303,35	1,57
04/09/2024	61.446.446.310	5.421.941,98	11.332,92	29,57
05/09/2024	61.297.998.727	5.421.830,23	11.305,78	(27,14)
08/09/2024	61.372.614.790	5.422.853,29	11.317,40	11,62
09/09/2024	61.190.745.508	5.422.845,83	11.283,88	(33,52)
10/09/2024	61.136.036.986	5.423.920,35	11.271,56	(12,32)
11/09/2024	61.357.941.272	5.428.343,40	11.303,25	31,69
12/09/2024	61.589.696.665	5.428.976,02	11.344,62	41,37
15/09/2024	61.539.922.195	5.429.582,91	11.334,19	(10,43)

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
16/09/2024	61.410.157.281	5.429.318,44	11.310,84	(23,35)
17/09/2024	61.443.889.380	5.432.088,59	11.311,28	0,44
18/09/2024	61.762.581.354	5.434.376,45	11.365,16	53,88
19/09/2024	61.683.056.675	5.433.762,02	11.351,81	(13,35)
22/09/2024	61.713.591.835	5.433.968,64	11.357,00	5,19
23/09/2024	61.502.124.385	5.434.321,29	11.317,35	(39,65)
24/09/2024	61.690.146.015	5.431.545,48	11.357,75	40,40
25/09/2024	61.681.878.990	5.433.040,93	11.353,10	(4,65)
26/09/2024	61.847.463.471	5.433.823,90	11.381,94	28,84
29/09/2024	61.693.220.267	5.435.251,04	11.350,57	(31,37)
30/09/2024	61.432.445.174	5.389.599,66	11.398,33	47,76
01/10/2024	61.418.574.816	5.390.330,31	11.394,21	(4,12)
02/10/2024	61.281.701.159	5.391.917,29	11.365,47	(28,74)
03/10/2024	61.065.772.644	5.390.751,01	11.327,88	(37,59)
06/10/2024	61.163.020.246	5.389.948,10	11.347,61	19,73
07/10/2024	61.147.791.145	5.391.165,85	11.342,22	(5,39)
08/10/2024	61.138.423.841	5.390.245,40	11.342,42	0,20
09/10/2024	61.373.280.648	5.392.069,19	11.382,14	39,72
10/10/2024	61.509.176.653	5.393.042,21	11.405,28	23,14
13/10/2024	61.339.122.510	5.393.603,35	11.372,57	(32,71)
14/10/2024	61.378.452.824	5.394.249,85	11.378,50	5,93
15/10/2024	61.256.483.056	5.392.613,17	11.359,33	(19,17)
16/10/2024	61.212.865.128	5.394.322,76	11.347,65	(11,68)
17/10/2024	61.224.366.205	5.390.924,13	11.356,93	9,28
20/10/2024	61.313.780.652	5.391.294,86	11.372,74	15,81
21/10/2024	61.211.548.148	5.392.414,00	11.351,42	(21,32)
22/10/2024	61.000.312.238	5.392.897,64	11.311,23	(40,19)
23/10/2024	60.746.819.966	5.391.264,03	11.267,64	(43,59)
24/10/2024	60.870.903.167	5.391.001,21	11.291,21	23,57
27/10/2024	61.118.785.091	5.392.710,81	11.333,59	42,38
28/10/2024	61.015.161.643	5.394.307,22	11.311,03	(22,56)
29/10/2024	61.123.596.999	5.395.665,86	11.328,28	17,25
30/10/2024	61.127.860.725	5.395.939,24	11.328,49	0,21
31/10/2024	61.093.807.507	5.398.821,75	11.316,14	(12,35)
03/11/2024	61.177.367.647	5.395.690,10	11.338,19	22,05
04/11/2024	60.991.629.681	5.396.414,49	11.302,25	(35,94)
05/11/2024	61.000.206.627	5.398.673,86	11.299,11	(3,14)
06/11/2024	56.314.393.300	4.954.375,46	11.366,60	67,49
07/11/2024	56.411.718.911	4.955.387,71	11.383,92	17,32
10/11/2024	51.252.034.888	4.511.183,03	11.361,11	(22,81)
11/11/2024	51.522.239.494	4.512.360,51	11.418,02	56,91
12/11/2024	51.505.193.090	4.508.288,40	11.424,56	6,54
13/11/2024	51.333.201.771	4.508.658,02	11.385,47	(39,09)

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

<i>Ngày tính NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND</i>
14/11/2024	51.017.053.158	4.502.945,40	11.329,71	(55,76)
17/11/2024	50.781.875.840	4.501.561,14	11.280,95	(48,76)
18/11/2024	51.032.289.458	4.503.659,50	11.331,29	50,34
19/11/2024	50.772.185.621	4.503.658,62	11.273,54	(57,75)
20/11/2024	50.998.993.363	4.505.395,82	11.319,54	46,00
21/11/2024	51.237.218.518	4.505.506,91	11.372,13	52,59
24/11/2024	51.027.612.512	4.504.770,09	11.327,46	(44,67)
25/11/2024	51.209.547.232	4.504.863,14	11.367,61	40,15
26/11/2024	51.198.521.123	4.505.306,56	11.364,05	(3,56)
27/11/2024	51.177.311.886	4.501.755,83	11.368,30	4,25
28/11/2024	51.255.980.448	4.504.770,28	11.378,16	9,86
30/11/2024	51.384.565.591	4.505.923,67	11.403,78	25,62
01/12/2024	51.390.694.173	4.505.923,67	11.405,14	1,36
02/12/2024	51.399.689.007	4.505.088,91	11.409,25	4,11
03/12/2024	51.159.734.844	4.507.790,06	11.349,18	(60,07)
04/12/2024	51.058.357.593	4.507.329,66	11.327,85	(21,33)
05/12/2024	51.229.003.247	4.507.541,67	11.365,18	37,33
08/12/2024	51.169.131.192	4.503.586,03	11.361,86	(3,32)
09/12/2024	51.282.636.126	4.504.432,37	11.384,93	23,07
10/12/2024	51.270.794.702	4.506.810,39	11.376,29	(8,64)
11/12/2024	51.311.084.329	4.512.059,83	11.371,99	(4,30)
12/12/2024	51.340.730.657	4.512.776,32	11.376,75	4,76
15/12/2024	51.229.945.977	4.517.549,17	11.340,21	(36,54)
16/12/2024	51.204.855.595	4.518.237,37	11.332,93	(7,28)
17/12/2024	51.354.691.077	4.519.587,65	11.362,69	29,76
18/12/2024	51.295.299.833	4.515.914,74	11.358,78	(3,91)
19/12/2024	51.907.003.661	4.510.874,46	11.507,08	148,30
22/12/2024	51.213.858.896	4.512.240,76	11.349,98	(157,10)
23/12/2024	51.294.988.115	4.513.047,61	11.365,93	15,95
24/12/2024	51.524.613.180	4.516.321,22	11.408,54	42,61
25/12/2024	51.715.874.376	4.520.024,83	11.441,50	32,96
26/12/2024	51.375.767.944	4.511.451,02	11.387,86	(53,64)
29/12/2024	51.540.339.347	4.513.006,71	11.420,40	32,54
30/12/2024	51.382.133.221	4.509.651,23	11.393,82	(26,58)
31/12/2024	51.377.404.639	4.509.733,11	11.392,56	(1,26)
NAV bình quân trong năm				58.336.788.297
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Cao Nhất				754,42
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Thấp Nhất				0,20

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	206.425,90	382.248,02
Trên 1 năm	4.236.305,63	4.127.485,09
	<b>4.442.731,53</b>	<b>4.509.733,11</b>

## 17. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ chi phí hoạt động	2,60%	2,61%
Tốc độ vòng quay danh mục	36,37%	85,83%

### 17.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện).
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu.
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

### 17.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quý. Quý cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 18.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Các phân tích độ nhạy đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

#### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quý cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quý là không có.

### 18.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quý chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quý theo chính sách của Quý. Quý nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quý là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quý (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 18.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quý giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## 19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	51.313.675.774	51.313.675.774
- Trái phiếu doanh nghiệp	43.991.425.774	43.991.425.774
- Cổ phiếu	7.245.500.000	7.245.500.000
- Chứng khoán khác	76.750.000	76.750.000
Tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải thu	3.265.881.874	3.265.881.874
- Tiền gửi ngân hàng	2.461.273.913	2.461.273.913
- Các khoản phải thu	804.607.961	804.607.961
	<b>54.579.557.648</b>	<b>54.579.557.648</b>
<b>Nợ tài chính phải trả</b>		
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	93.767.281	93.767.281
Chi phí phải trả	51.120.000	51.120.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	918.859	918.859
	<b>145.806.140</b>	<b>145.806.140</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quý sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.3*.

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

#### 20.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

##### a) Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí quản lý Quỹ	<b>499.812.614</b>	<b>554.360.694</b>

Các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2025</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> VND
Phí quản lý Quỹ phải trả	<b>43.567.281</b>	<b>41.308.756</b>

##### b) Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	<b>48.000.000</b>	<b>165.000.000</b>

Các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2025</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	<b>9.000.000</b>	<b>45.000.000</b>

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 20.2 Các hợp đồng then chốt khác

##### *Ngân hàng Giám sát*

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (“Ngân hàng Giám sát”), Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí dịch vụ giám sát là 0,02% trên giá trị tài sản ròng của Quý/năm (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí dịch vụ lưu ký là 0,05% trên giá trị tài sản ròng của Quý/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng).

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng giám sát một khoản phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quý/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ngoài ra, Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ giao dịch chứng khoán là 100.000 đồng trên mỗi giao dịch thành công cho một mã chứng khoán trong ngày.

Các giao dịch trọng yếu trong năm với Ngân hàng Giám sát như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	181.403.226	180.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	198.000.000	198.000.000
Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	5.510.000	4.000.000
Phí ngân hàng	852.500	7.513.000

Các số dư với Ngân hàng Giám sát tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> <i>VND</i>
Tiền gửi ngân hàng	2.461.273.913	2.415.587.880
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 21. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,95%	0,95%
Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,48%	0,42%
Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,68%	0,61%
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,27%	0,23%
Chi phí dịch vụ vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,09%	0,28%
<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	0,00%	0,00%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ (%)	93,59%	93,93%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,00%	0,00%
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	12.249,37	11.392,56
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	2.045	1.988

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Trưởng phòng Vận hành quỹ  
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LỢI TỨC CAO HD (“QUỸ”)

#### 1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận đầu tư bao gồm lãi và sự tăng trưởng vốn đầu tư chủ yếu thông qua đầu tư vào danh mục trái phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định bao gồm cổ phiếu ưu đãi cổ tức được phân loại là nợ phải trả, thị trường tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng từ có giá và các tài sản gia tăng giá trị cho Quỹ.

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

#### 2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến cuối năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 5,92% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu năm báo cáo.

#### 3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mang lại lợi nhuận cao và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, lợi tức trái phiếu và các công cụ gia tăng giá trị khác.

Quỹ đầu tư tập trung vào các tài sản có thu nhập cố định như trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi có lợi suất cao nhằm tối đa hóa lợi nhuận trong dài hạn. Quản lý chủ động, hướng tới mục tiêu gia tăng tài sản ổn định cho khách hàng.

#### 4. Phân loại Quỹ

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 296/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 74/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

#### 5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao)

Mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ ở mức thấp.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LỢI TỨC CAO HD (“QUỸ”) (tiếp theo)

### 7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 10 tháng 1 năm 2023.

### 8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 4.442.731,53 tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 44.427.315.300 đồng.

### 9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

### 10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định), phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

### 11. Lãi lũy kế thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 2.458 VNĐ.

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)
1. Chứng chỉ tiền gửi	0,00	35,48	63,33
2. Trái phiếu	80,60	43,18	26,96
3. Cổ phiếu	13,28	13,62	0,77
4. Tài sản khác	6,12	7,73	8,94
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	54.420.676.090	51.377.404.639	55.073.167.222
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	4.442.731,53	4.509.733,11	5.050.964,82
2.3. Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	12.249,37	11.392,56	10.903,49
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	12.831,47	11.507,08	10.903,49
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	11.169,08	10.471,78	9.998,41
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/ 1 đơn vị CCQ	7,52%	4,49%	9,035%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/ 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	N/A	N/A	N/A
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-6,36%	4,07%	8,326%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,60%	2,61%	2,29%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	36,37%	85,83%	57,03%

### 3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	7,52	7,52
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	22,49	6,98
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

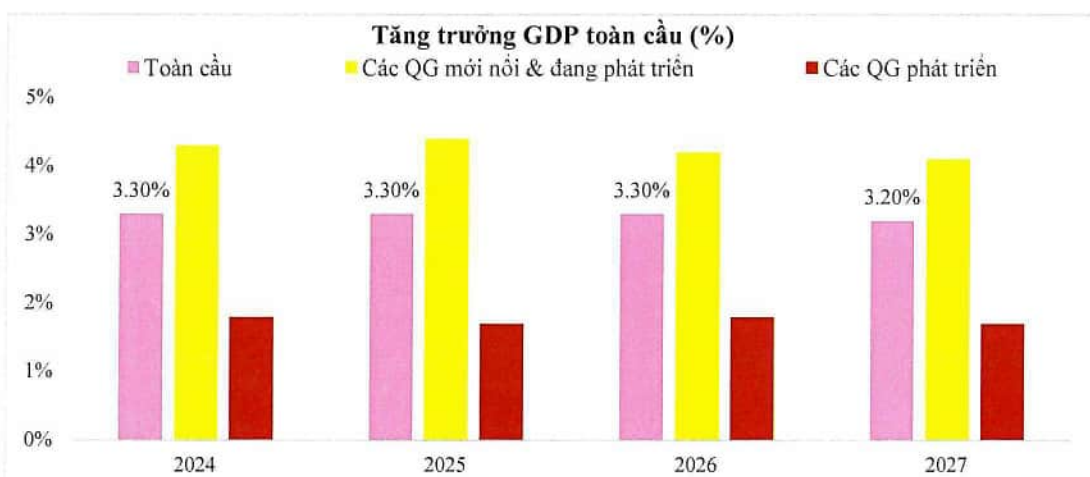
### 4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/ 1 đơn vị CCQ	7,52	4,49	9,035

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### 1. Kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được kỳ vọng tiếp tục ổn định trong năm 2026 và 2027, với mức tăng trưởng GDP toàn cầu lần lượt là 3.3% và 3.2%, bằng với mức tăng trưởng năm 2024 và 2025. Trong đó, tăng trưởng GDP của các quốc gia phát triển lần lượt là 1.8% và 1.7% và các quốc gia mới nổi & đang phát triển lần lượt là 4.2% và 4.1%. Tốc độ tăng trưởng của 2 năm này sẽ được thúc đẩy bởi chính sách tài khóa, lãi suất thấp hơn và các tác động về rào cản thuế quan giảm dần.



Nguồn: IMF

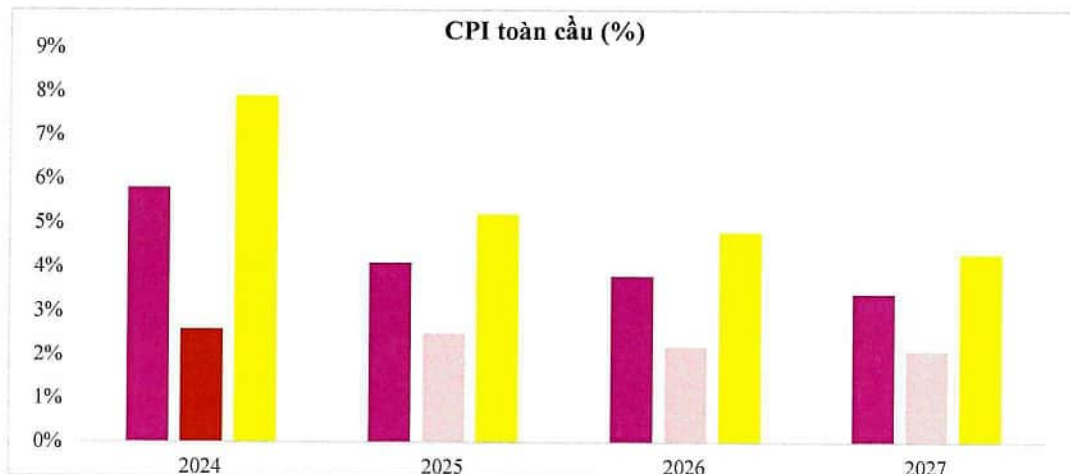
**CPI toàn cầu được dự báo tiếp tục giảm**, từ mức 4.1% năm 2025 xuống 3.8% năm 2026 và 3.4% năm 2027. Trong đó, lạm phát các quốc gia phát triển giảm từ 2.5% năm 2025 xuống còn 2.2% năm 2026 và 2.1% năm 2027. Lạm phát các quốc gia đang phát triển cũng giảm từ 5.2% năm 2025 xuống còn 4.8% năm 2026 và 4.3% năm 2027. Giá năng lượng giảm sẽ là yếu tố chính giúp lạm phát hạ nhiệt trong năm 2026 và 2027. Trong ngắn hạn, cuộc chiến giữa Mỹ - Israel và Iran làm cho giá dầu diễn biến khá phức tạp và khó lường, gây áp lực tới lạm phát toàn cầu và giảm bớt kỳ vọng Fed sẽ sớm cắt giảm lãi suất. Tuy nhiên, cuộc xung đột này được dự báo sẽ không kéo dài lâu vì nếu giá dầu tăng cao sẽ tác động không tích cực tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt là kinh tế Mỹ. Điều này sẽ làm giảm lòng tin của người dân Mỹ đối với chính quyền hiện tại. Sau khi xung đột Mỹ - Israel và Iran kết thúc, giá dầu giảm đồng thời lạm phát cũng suy yếu dần.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

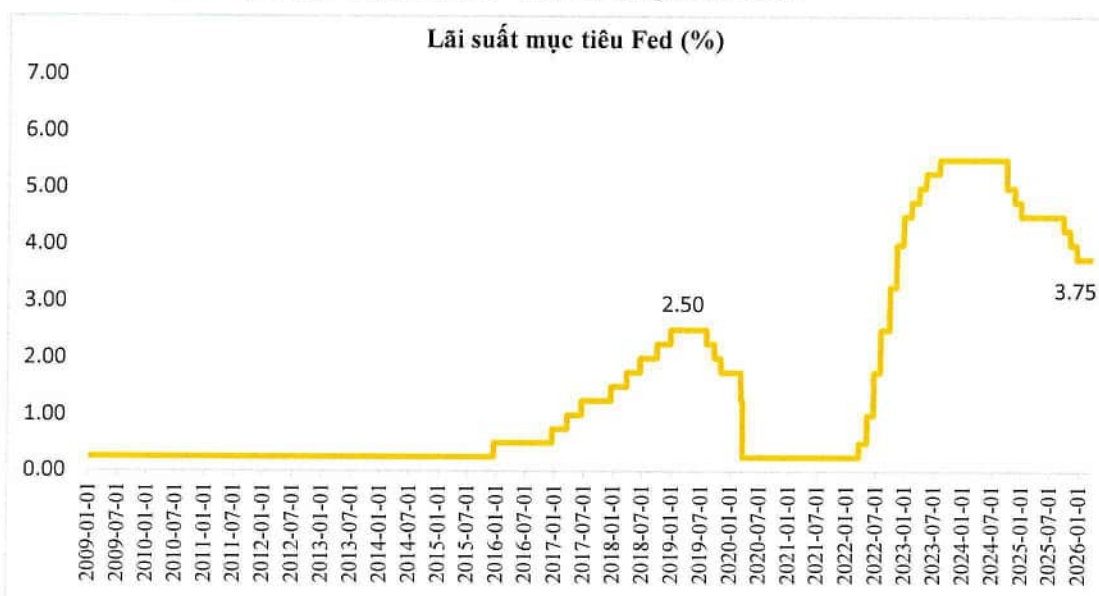
## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### 1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)



Nguồn: IMF

**Fed có thể đưa lãi suất mục tiêu về mức 2.50% - 2.75% trong năm 2026.** Số liệu công bố cho thấy, CPI Mỹ tháng 1 và tháng 2 năm 2026 đã giảm xuống mức 2.4%. Mức CPI này bằng với CPI của năm 2017 và thấp hơn CPI của năm 2018. Trong khi đó, lãi suất mục tiêu Fed ở giai đoạn 2017 – 2018 được giữ trong khoảng 1.0% - 2.5%, thấp hơn rất nhiều so với mức 3.75% ở giai đoạn hiện tại. Trong khi đó, tăng trưởng GDP Hoa Kỳ đang có dấu hiệu chậm lại ở quý IV/2025. Bên cạnh đó, chủ tịch mới của Fed sẽ bắt đầu nhiệm kỳ từ tháng 5/2026. Vì vậy, dự địa để Fed sớm cắt giảm lãi suất sớm trong năm nay là khá cao. Khả năng Fed có thể đưa lãi suất mục tiêu về mức 2.50% - 2.75% trong năm 2026.



Nguồn: HDCapital tổng hợp

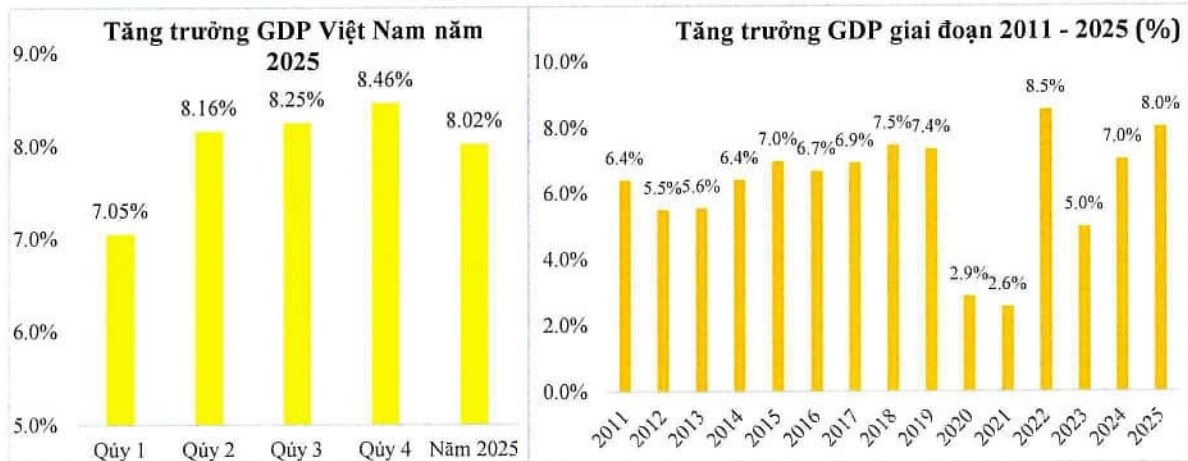
**Tăng trưởng GDP Việt Nam đạt 8.02% trong năm 2025, đạt mục tiêu chính phủ đề ra.** Đây là mức tăng trưởng cao thứ 2 (chỉ sau năm 2022) trong vòng 15 năm qua, từ 2011 – 2025. Trong đó, tiêu dùng cuối cùng tăng 7.95%, tích lũy tài sản tăng 8.7%, xuất khẩu hàng hóa & dịch vụ tăng 16.3% và nhập khẩu hàng hóa & dịch vụ tăng 17.12%. Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2026 đặt mục tiêu tăng trưởng trên 10%. Cụ thể, Quý 1 tăng trưởng 9.1%, Quý 2 tăng trưởng 10.2%, Quý 3 tăng trưởng 10.2% và Quý 4 tăng trưởng 10.4%. Khả năng thực để Việt Nam đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP trên 10% trong năm 2026 do mức nền tăng trưởng của năm 2025 khá cao, áp lực nhẹ đối với lạm phát và tỷ giá.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Tuy nhiên, nếu bối cảnh toàn cầu thuận lợi hơn như lạm phát hạ nhiệt, lãi suất giảm mạnh, xung đột địa chính trị kết thúc, rào cản thương mại giảm dần...thì Việt Nam vẫn có khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng 10% trong những năm tới. Tất nhiên, chính phủ Việt Nam sẽ phải tăng cường các nguồn lực cho tăng trưởng như thúc đẩy đầu tư công, cho phép tăng trưởng thêm tín dụng trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản (thu nhập của lao động trong lĩnh vực này tăng sẽ khuyến khích tiêu dùng) và tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng...



Nguồn: GSO

**Lĩnh vực sản xuất Việt Nam ổn định, IIP năm 2025 tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2019 nhưng vẫn ở ngưỡng tăng trưởng 1 chữ số.** Trong năm 2025, chỉ số PMI và tăng trưởng IIP của Việt Nam lần lượt là 53.0 điểm và 9.2%. Trong đó, ngành chế biến chế tạo vẫn là động lực chính đóng góp vào sự ổn định của lĩnh vực sản xuất trong những năm gần đây. Tăng trưởng IIP của Việt Nam được kỳ vọng ở mức 2 chữ số trong năm 2026 khi xuất khẩu tiếp tục khởi sắc trong xu hướng phát triển của các hiệp định thương mại.



Nguồn: GSO

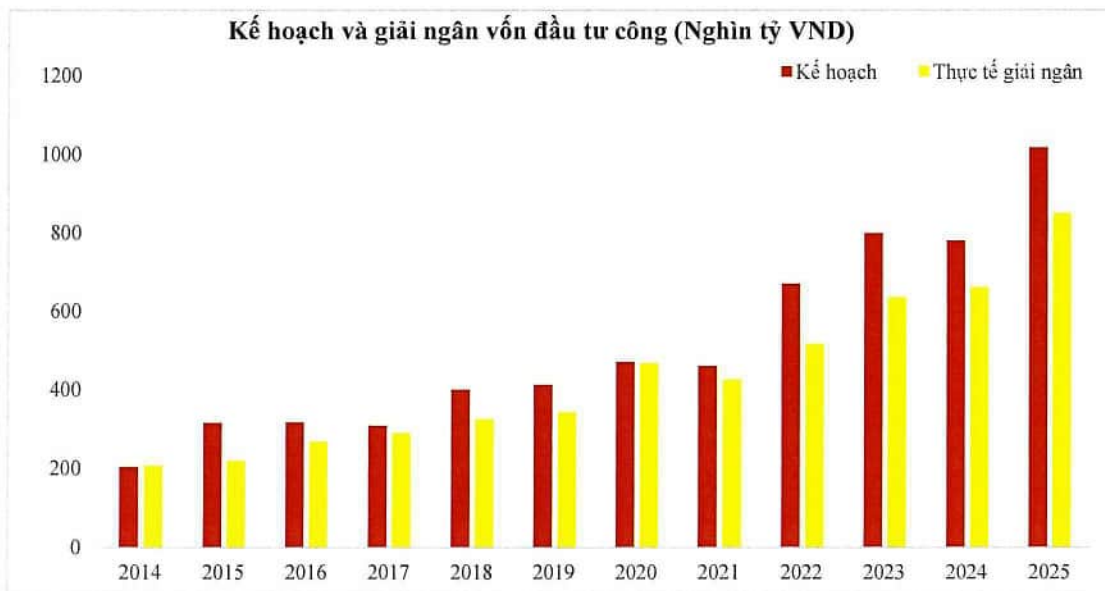
**Giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 ước đạt 850.7 nghìn tỷ đồng, bằng 84% kế hoạch năm và tăng 27% so với cùng kỳ.** Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 là 995.348,05 tỷ đồng, cao hơn khoảng 93 nghìn tỷ đồng so với năm 2025. Đây là mức vốn đầu tư công kế hoạch cao nhất từ trước đến nay, cho thấy sự quyết tâm của chính phủ để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP trên 10% trong năm 2026.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

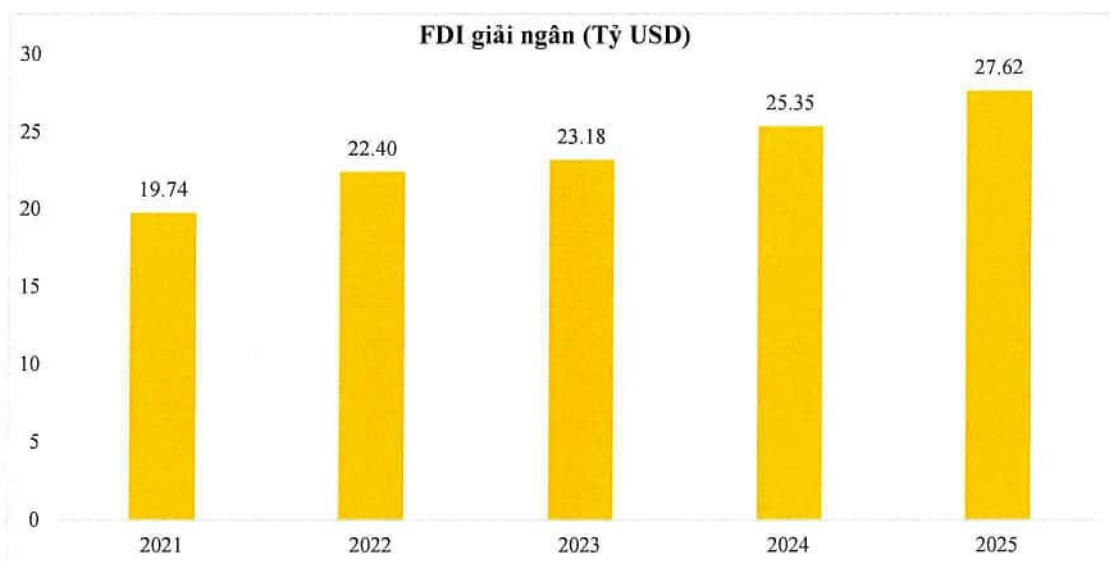
## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

**Giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 ước đạt 850.7 nghìn tỷ đồng, bằng 84% kế hoạch năm và tăng 27% so với cùng kỳ.** Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 là 995.348,05 tỷ đồng, cao hơn khoảng 93 nghìn tỷ đồng so với năm 2025. Đây là mức vốn đầu tư công kế hoạch cao nhất từ trước đến nay, cho thấy sự quyết tâm của chính phủ để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP trên 10% trong năm 2026.



Nguồn: GSO

**Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam năm 2025 ghi nhận mức cao nhất trong vòng 5 năm.** Vốn FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2025 ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước, đây là mức FDI thực hiện cao nhất kể từ năm 2021 đến nay. Phần lớn dòng vốn FDI đổ vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 82,8% vốn FDI thực hiện năm 2025). Về vốn đăng ký, tính đến ngày 31/12/2025, tổng vốn FDI đăng ký 38,42 tỷ USD, chỉ tăng 0,5% so với cùng kỳ. Mặc dù tăng nhẹ nhưng mức tăng này được đánh giá là khá tích cực so với cùng kỳ, năm 2024, vốn FDI đăng ký giảm 2,9% so với năm 2023. HDCapital dự báo, dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam tiếp tục dồi dào trong năm 2026 nếu căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục duy trì.



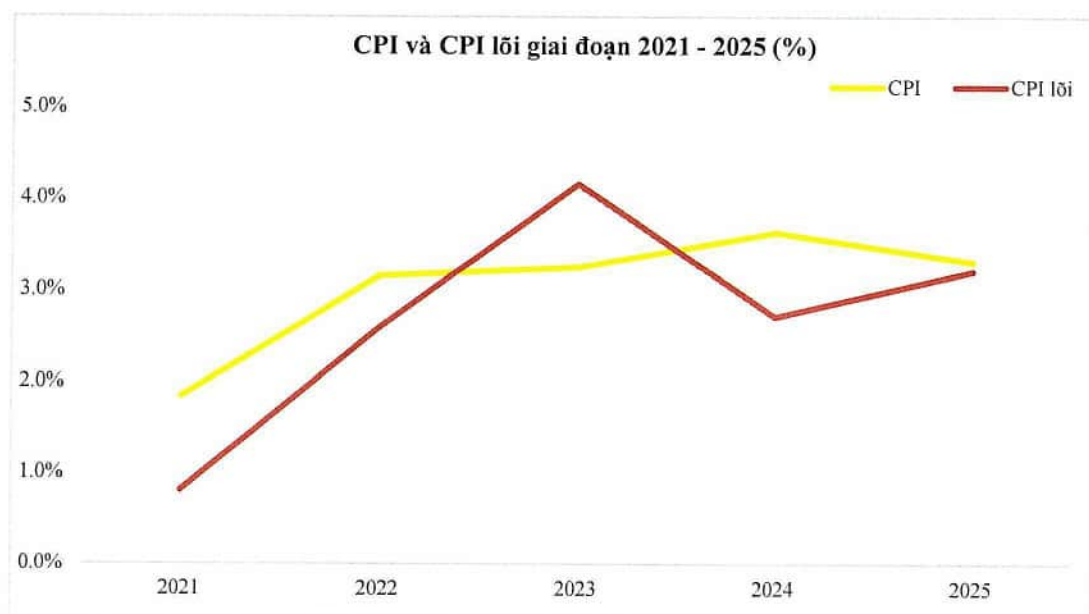
Nguồn: GSO

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

**CPI năm 2025 tăng 3,31%, lạm phát được kiểm soát trong ngưỡng mục tiêu.** CPI và CPI lõi của Việt Nam năm 2025 lần lượt là 3,31% và 3,21%, cách khá xa mục tiêu 4,5% mà quốc hội đề ra. Lạm phát được kiểm soát trong năm 2025 chủ yếu là sự giảm mạnh chỉ số giá của nhóm giao thông và truyền thông. Năm 2025, chỉ số giá nhóm giao thông giảm 2,14% tác động làm CPI giảm 0,21 điểm phần trăm nhờ giá xăng giảm 8,53% và chỉ số giá truyền thông giảm 0,45% tác động làm giảm CPI 0,02 điểm phần trăm nhờ giá điện thoại thể hệ cũ giảm. Mặc dù lạm phát năm 2026 được dự báo sẽ cao hơn so với năm 2025, nhưng áp lực lạm phát trong năm 2026 là không đáng kể nhờ triển vọng tích cực về lãi suất toàn cầu trong năm. Bên cạnh đó, đồng USD yếu hơn cũng giúp giảm bớt chi phí đầu vào của những hàng hóa nhập khẩu, lan tỏa tích cực tới lạm phát.



Nguồn: GSO

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	61,20	N/A	-5,37
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	7,52	N/A	22,49
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	68,72	N/A	17,13
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	7,52	N/A	6,98
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập

**Kết quả hoạt động quỹ tại ngày 31/12/2025**



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	54.420.676.090	51.377.404.639	5,92%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.249,37	11.392,56	7,52%

NAV của quỹ tại 31/12/2025 tăng trưởng 5,92% so với tại 31/12/2024 do nhà đầu tư thực hiện mua chứng chỉ quỹ nhiều hơn bán.

### 2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	2.038	296.691,91	6,68%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	5	36.039,62	0,81%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	0	0,00	0,00%
Từ 50.000 đến 500.000	0	0,00	0,00%
Trên 500.000	2	4.110.000	92,51%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.045</b>	<b>4.442.731,53</b>	<b>100,00%</b>

### 3. Chi phí ngầm và giảm giá

Trong giai đoạn báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### 1. Thị trường chứng khoán Việt Nam

**Vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2025 bằng 77,98% GDP năm 2025.** Tại ngày 31/12/2025, vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam lên tới 10,02 triệu tỷ đồng, bằng 77,98% GDP năm 2025 và tăng 38,8% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn hóa sàn HOSE tăng 58,8%yoy, sàn HNX tăng 24,2%yoy và sàn UPCOM giảm 23,0%yoy. Tỷ trọng vốn hóa so với thị trường chứng khoán năm 2025 đã có sự cải thiện đáng kể so với năm 2024, vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam bằng 62,71%GDP năm 2024<sup>1</sup>.

**Một năm thành công của thị trường cổ phiếu, tạo tiền đề/đà tăng cho chu kỳ kế tiếp.** Năm 2025 đánh dấu nhiều bước tiến thành công của thị trường chứng khoán Việt Nam, tạo tiền đề phát triển cho thị trường chứng khoán Việt Nam trong một vài năm tới. Đầu tiên, Việt Nam đã ứng dụng thành công hệ thống giao dịch KRX vào ngày 5/5/2025. Đây là bước tiến quan trọng nhất đóng góp vào tiến trình nâng hạng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tiếp đến là sự kiện IPO của hai công ty chứng khoán lớn gồm TCX (ngày 21/10/2025) và VPX (11/12/2025). Ước tính trong năm 2025, tổng giá trị huy động vốn từ các thương vụ IPO có thể lên tới 45.000 tỷ đồng (1,7 tỷ USD), đây là mức cao nhất kể từ năm 2018. Một sự kiện đáng ghi nhớ nhất và tác động rất lớn tới thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 là FTSE Russel đã chính thức công bố nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ nhóm cận biên (Frontier Market) lên thị trường mới nổi thứ cấp (Secondary Emerging Market) vào ngày 8/10/2025, hiệu lực dự kiến vào ngày 21/9/2026. Trước mắt, Việt Nam được FTSE nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp không chỉ giúp Việt Nam thu hút dòng vốn ngoại lớn mà còn tiến gần hơn tới mục tiêu nâng hạng bởi MSCI.

**VNI Index có thể vượt ngưỡng 2.000 điểm trong năm 2026.** Tại ngày 31/12/2025, chỉ số VNI đạt 1.784,49 điểm, tăng 93,5 điểm tương ứng với mức tăng 5,5% so với tháng trước và tăng 537,5 điểm tương ứng với mức tăng 43,1% so với đầu năm. Tuy nhiên, chỉ số VNI tăng lên trong thời gian vừa qua chủ yếu đến từ nhóm ngành bất động sản (chủ yếu là nhóm Vingroup), các nhóm ngành khác ghi nhận mức tăng không đáng kể. Vì vậy, dòng tiền sẽ có sự luân chuyển sang nhóm ngành khác đang được định giá rẻ trong thời gian tới. HDCapital dự báo, chỉ số VNI sẽ vượt ngưỡng 2.000 điểm trong năm 2026 và được thúc đẩy bởi các yếu tố sau: (1) Kỳ vọng Việt Nam vượt qua được kỳ đánh giá vào tháng 3/2026, (2) Triển khai giao dịch trong ngày (T0), (3) Định giá thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn ở mức rẻ hơn so với các quốc gia trong khu vực như Indonesia, Malaysia và Thái Lan, (4) Chính sách tiền tệ tiếp tục được nới lỏng để thúc đẩy tăng trưởng, (5) Nhiều bộ chỉ số mới được ra mắt, (6) Nhiều công cụ phái sinh ra mắt (7) Thị trường IPO và thoái vốn sôi động.



Nguồn: Finpro

<sup>1</sup> GDP theo giá hiện hành

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

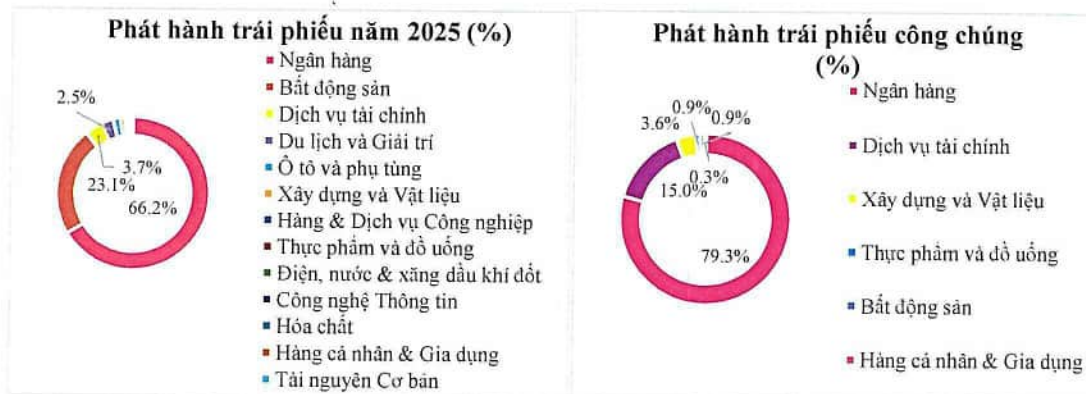
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 2. Thị trường trái phiếu Việt Nam

**Thị trường trái phiếu năm 2025 tiếp tục khởi sắc ở năm thứ 3 liên tiếp.** Trong năm 2025, tổng giá trị phát hành trái phiếu là 642,15 nghìn tỷ đồng, tăng 34,99% so với cùng kỳ, đây là năm thứ ba liên tiếp thị trường trái phiếu Việt Nam duy trì được tăng trưởng phát hành trái phiếu so với năm trước (năm 2023 tăng 23,7%, năm 2024 tăng 35,8%). Trong đó, trái phiếu phát hành riêng lẻ đạt 586,79 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 91,4% giá trị phát hành trái phiếu năm 2025, tăng 33,5% so với cùng kỳ; trái phiếu phát hành công chúng đạt 55,35 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,6% giá trị phát hành trái phiếu năm 2025, tăng 52,4% so với cùng kỳ.

Mặc dù, phát hành trái phiếu ra công chúng ghi nhận mức tăng trưởng cao so với năm 2024 (tăng 52,4%) nhưng giá trị phát hành rất nhỏ, chỉ 55,35 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 8,6% giá trị phát hành trái phiếu năm 2025. Trong đó, giá trị phát hành ra công chúng phần lớn đến từ nhóm ngân hàng, chiếm khoảng 79,3% giá trị phát hành trái phiếu công chúng năm 2025, với mức lãi suất khá thấp, giao động quanh 6,61% - 6,96%/năm. Tiếp đến là nhóm dịch vụ tài chính, chiếm khoảng 15,0% giá trị phát hành trái phiếu công chúng năm 2025, với mức lãi suất khá hơn, giao động từ 7,79% - 7,86%/năm. Còn lại khoảng 5,7% đến từ các công ty thuộc nhóm xây dựng & vật liệu, thực phẩm & đồ uống, bất động sản và hàng cá nhân & gia dụng với mức lãi suất cao hơn.



Nguồn: Finpro

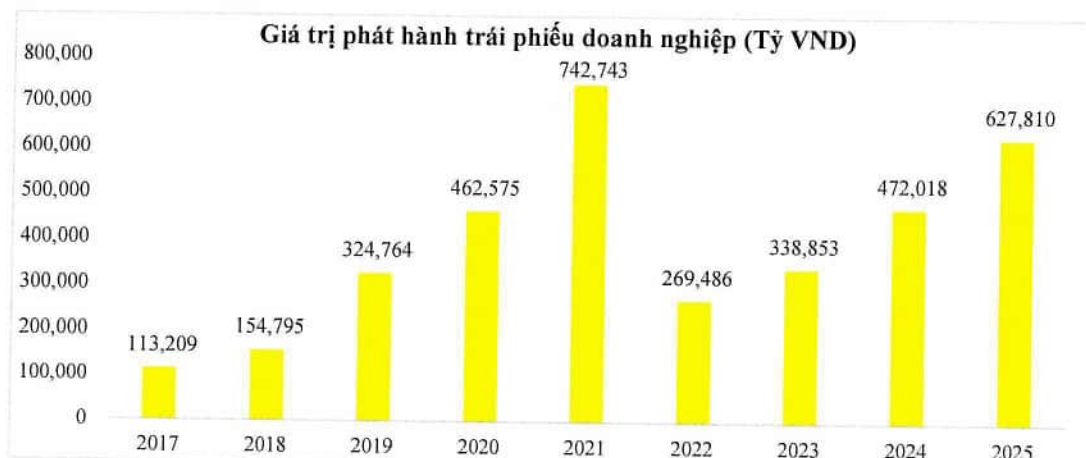
**Thị trường trái phiếu doanh nghiệp được dự báo tiếp tục sôi động nhưng phát triển theo chiều hướng bền vững hơn.** Để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP 10% trong năm nay và những năm tới, đầu tư công kỳ vọng sẽ được đẩy mạnh phát triển. Khi đầu tư công phát triển, ngành xây dựng hạ tầng và bất động sản được dự kiến sẽ sôi động trở lại. Bên cạnh đó, sự phát triển của đầu tư công còn lan tỏa tới nhiều ngành nghề khác trong nền kinh tế. Vì vậy, các doanh nghiệp sẽ tăng cường phát hành trái phiếu để cung cấp thêm nguồn vốn cho các hoạt động sản xuất ngày càng tăng trưởng. Tuy nhiên, thị trường trái phiếu trong năm nay và năm tới được dự báo sẽ phát triển theo hướng bền vững, phát hành trái phiếu sẽ được công chúng chú ý nhiều hơn, trong khi đó, phát hành qua kênh riêng lẻ sẽ chậm lại do định hướng bởi các chính sách mới.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 2. Thị trường trái phiếu Việt Nam (tiếp theo)



Nguồn: Finpro

## VI. THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ").

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Dương Công Ái	Chuyên viên Phân tích Đầu tư	Cử nhân Quản trị Kinh Doanh, Cử nhân Tài chính; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Từ 06/2008 đến 11/2014: CTCP Chứng khoán Phú Gia;</li> <li>Từ 01/2015 đến 08/2018: CTCP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Liên Minh Việt Nam;</li> <li>Từ 09/2018 đến 03/2020: CTCP Chứng khoán HD;</li> <li>Từ 04/2020 đến nay: CTCP quản lý quỹ HD.</li> </ul>
	Lê Thanh Hòa	Chuyên viên Phân tích Đầu tư	Cử nhân Chương trình Điện tử Viễn thông tại Học viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; Chứng chỉ CFA	<ul style="list-style-type: none"> <li>Từ 05/2017 – 05/2018: Chuyên viên phân tích, CTCP Chứng khoán Bảo Việt</li> <li>Từ 06/2018 – 02/2024: Trưởng nhóm phân tích và quản lý danh mục, CTCP Chứng khoán Bảo Việt</li> <li>Từ 03/2024 – 01/2025: Trưởng phòng quản lý danh mục, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư SGI</li> <li>Từ 04/2025 – nay: Chuyên viên phân tích đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD.</li> </ul>
Ban đại diện Quỹ	Phạm Tiến Thành	Chủ tịch	Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh; Chuyên gia trong lĩnh vực quản lý tài sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>Từ 07/1995 đến 12/2003: Credit Lyonnais Việt Nam;</li> <li>Từ 01/2004 đến 12/2013: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank);</li> <li>Từ tháng 01/2021 đến nay: CTCP Tập đoàn Sovico.</li> </ul>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lợi tức cao HD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ") (tiếp theo).

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban đại diện Quỹ (tiếp theo)	Nguyễn Thành Long	Thành viên không độc lập	Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Từ 11/2017 đến 01/2020: CTCP Chứng khoán Eurocapital;</li><li>- Từ 02/2020 đến 10/2021: CTCP Chứng khoán HD;</li><li>- Từ 12/2021 đến nay: CTCP Quản lý quỹ HD.</li></ul>
	Lê Hoàng Phú	Thành viên độc lập	Thạc sĩ Kinh tế, Tài chính	<ul style="list-style-type: none"><li>- Từ tháng 6/2010 – 09/2010: Ngân hàng Sacombank;</li><li>- Từ 09/2010 – 03/2013: Ngân hàng ACB;</li><li>- Từ 02/2014 – hiện tại: Ngân hàng HDBank.</li></ul>
	Trương Hữu Ngữ	Thành viên độc lập	Luật sư, Thạc sĩ luật.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Từ 07/2008 – 07/2011: Công ty luật Logos Attorneys at Law;</li><li>- Từ 08/2011 – 06/2019: Công ty luật Nishimura &amp; Asahi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam;</li><li>- Từ 09/2019 - 04/2019: Đại học Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ;</li><li>- Từ 06/2022 – 12/2022: Công ty luật Nishimura &amp; Asahi, Tokyo, Japan;</li><li>- Từ 02/2023 - 02/2024: Công ty luật Indochine Counsel;</li><li>- Từ 02/2024 đến nay: Công ty luật Vilasia.</li></ul>
	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập	Cử nhân Kế toán doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"><li>- Từ 01/2005 – 12/2008: Công ty CK SEABS;</li><li>- Từ 12/2008 – 12/2012: Ngân hàng Liên Việt Post Bank;</li><li>- Từ 12/2012 – 01/2023: Ngân hàng Vietinbank;</li><li>- Từ 02/2023 – Hiện tại: Công ty CP Thẩm định giá TC Value;</li><li>- Từ 06/2023 – Hiện tại: Công ty CP Mua bán nợ và Quản lý tài sản HDBank.</li></ul>



Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

# BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LỢI TỨC CAO HD NĂM 2025



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Lợi Tức Cao HD (“Quỹ HDBOND”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này HDBOND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ HDBOND đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan. Ngoại trừ:

(i) Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ HDBOND tại thời điểm ngày định giá 01/01/2025 – 24/01/2025 chưa đảm bảo tỷ lệ đầu tư được quy định tại Điều lệ quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Cụ thể, tỷ lệ đầu tư vào trái phiếu SBT12401 vượt mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ, vi phạm quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và điểm e, Khoản 10.1, Điều 10, Điều lệ Quỹ. Tại ngày định giá 27/01/2025, Công ty quản lý quỹ đã hoàn tất việc khắc phục vi phạm trên.

(ii) Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ HDBOND tại thời điểm ngày định giá 21/02/2025 – 24/02/2025 chưa đảm bảo tỷ lệ đầu tư được quy định tại Điều lệ quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Cụ thể, tỷ lệ đầu tư tiền gửi tại một ngân hàng thương mại là Ngân hàng BIDV (cũng là ngân hàng lưu ký giám sát của Quỹ HDBOND) so với giá trị tổng tài sản của Quỹ HDBOND đã vượt quá tỷ lệ tối đa cho phép là 20% (theo quy định tại điểm a, khoản 4, điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ngày 16/11/2020, và điểm b, khoản 10.1 Điều 10 Điều lệ quỹ). Tại thời điểm ngày định giá 25/02/2025, Công ty quản lý quỹ đã hoàn tất việc khắc phục vi phạm trên.

(iii) Tại kỳ định giá 19/06/2025, tỷ lệ đầu tư vào trái phiếu SBT12401 vượt mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Theo đó, Quỹ đã vi phạm quy định về tỷ lệ đầu tư tại Điều 35 Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính. Tại kỳ định giá 16/07/2025, Công ty quản lý quỹ đã hoàn tất việc khắc phục vi phạm trên.

(iv) Tại kỳ định giá 28/07/2025, tỷ lệ đầu tư các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư nhỏ hơn 80% giá trị tài sản ròng của Quỹ, vi phạm quy định về hạn chế đầu tư tại Điều 10 Điều lệ Quỹ. Tại ngày định giá 29/07/2025, Công ty quản lý quỹ đã hoàn tất việc khắc phục vi phạm trên.

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ HDBOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ HDBOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Ngoại trừ: Tại báo cáo NAV ngày 02/04/2025, Công ty quản lý quỹ đã định giá sai giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức độ sai lệch dưới 0.75% giá trị tài sản ròng. Ngày 28/04/2025, Công ty quản lý quỹ đã khắc phục vi phạm trên và công bố thông tin theo quy định.

Y  
C  
UN  
M  
CH

**BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT  
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LỢI TỨC CAO HD  
NĂM 2025**



d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ HDBOND không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

f) Các nội dung khác:

- Ngày 14/03/2025, Quỹ HD tổ chức họp Ban Đại diện Quỹ định và thông qua các nội dung:

+ Miễn nhiệm ông Lim Peng Khoon khỏi chức vụ Chủ tịch Ban đại diện Quỹ theo đơn từ nhiệm ngày 13/03/2025.

+ Thông qua bổ nhiệm ông Phạm Tiến Thành – tạm thời đảm nhận chức vụ Chủ tịch Ban đại diện quỹ.

- Ngày 20/03/2025, HDBOND công bố Báo cáo tài chính năm 2024 kiểm toán.

- Ngày 04/04/2025, Quỹ tổ chức họp ĐHNĐT thường niên 2024, trong đó quyết định bổ nhiệm ông Phạm Tiến Thành chính thức đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Ban đại diện Quỹ.

- Ngày 19/05/2025, Quỹ Thông báo v/v bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành quỹ, theo đó miễn nhiệm chức vụ Ông Vũ Trần Vĩnh Thụy và bổ nhiệm Ông Lê Thanh Hòa.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Bà Nguyễn Thị Minh Châu**

Phó Giám đốc

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

**BỘ PHẬN GIÁM SÁT**

**Ông Trần Ngọc Tiên**

Phó trưởng phòng Định chế tài chính

và Lưu ký chứng khoán

